

BÁO CÁO

Việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016

Thực hiện Công văn số 3032/VPQH-GS ngày 01/12/2016 của Văn phòng Quốc hội về việc báo cáo Đoàn Giám sát của Quốc hội về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016, UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ CẢI CÁCH BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2016

1. Chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016 ở địa phương

1.1. Những chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước gắn liền với địa phương:

Trong những năm qua (giai đoạn 2011 - 2016) để thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước gắn với địa phương, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính từ Trung ương đến cơ sở, cụ thể:

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại tổ chức đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015.

- Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

- Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội.

- Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ quy định về nội dung, hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

- Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; Nghị định 97/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định 106/2015/NĐ-CP ngày 23/10/2015 của Chính phủ, về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

- Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức.

- Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.

- Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ quy định về y tế xã, phường, thị trấn.

- Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương

- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 06/4/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị nghiệp công lập.

- Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị.

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

- Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định số lượng Phó Chủ tịch UBND và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên UBND.

- Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

1.2. Việc ban hành văn bản pháp luật của tỉnh để thể chế hóa chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương:

Tổng kết, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khoá X) về đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan Đảng, định hướng đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội và Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở xã, phường, thị trấn; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo ngành, các cấp:

Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 (khoá X). Đổi mới kiện toàn tổ chức, bộ máy Đảng, Nhà nước, đoàn thể, hoàn thiện phương thức lãnh đạo; sắp xếp tổ chức, bộ máy; tinh giản biên chế với bước đi thích hợp, đảm bảo yêu cầu cơ bản phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và mối quan hệ giữa các tổ chức, các cơ quan; loại bỏ sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức, các cơ quan và trong từng bộ phận; kiên quyết loại bỏ những tổ chức không cần thiết.

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội; làm rõ chức năng quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; đẩy mạnh việc phân cấp quản lý nhà nước giữa UBND tỉnh với các sở, ngành, UBND cấp huyện; phân biệt rõ mô hình chính quyền đô thị và chính quyền nông thôn.

Đổi mới công tác tuyển dụng công chức, viên chức kết hợp với việc thực hiện tốt chính sách tinh giản biên chế là điều kiện thuận lợi để tuyển dụng mới đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trẻ gắn với việc thực hiện đồng bộ các biện pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về mọi mặt đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ.

Đổi mới công tác đánh giá cán bộ, công chức, thực hiện phân công, phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức một cách rõ ràng, thống nhất, khắc phục tình trạng chồng chéo, không rõ trách nhiệm, kém hiệu quả trong quản lý cán bộ, công chức.

a) Văn bản pháp luật đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung để phục vụ cải cách bộ máy hành chính ở địa phương:

Căn cứ các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tình hình thực tiễn của địa phương, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản triển khai thực hiện về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, cụ thể:

- Quyết định số 2414/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011 của UBND tỉnh quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý thời kỳ 2011 - 2015.

- Quyết định số 3224/2011/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của UBND tỉnh ban hành quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Quyết định số 3678/2011/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND tỉnh quy định về điều động, chuyển chuyên, tiếp nhận và tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên hành chính trong các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập.

- Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 17/12/2011 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh địa giới hành chính các huyện: Hoằng Hóa, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Quảng Xương để mở rộng thành phố Thanh Hóa.

- Nghị quyết số 46/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của HĐND tỉnh về việc thành lập các phường: Đông Cương, Đông Hương, Đông Hải, Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Thắng thuộc thành phố Thanh Hóa.

- Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 16/9/2013 của UBND tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ tỉnh Thanh Hóa.

- Nghị quyết số 70/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã Hải Yến do chuyển giao toàn bộ diện tích, dân số thôn Bắc Yến về xã Tĩnh Hải, huyện Tĩnh Gia.

- Quyết định số 4569/2013/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh.

- Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND ngày 04/7/2014 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án sáp nhập xã Minh Thọ và điều chỉnh địa giới hành chính xã Vạn Hòa, xã Vạn Thiện để mở rộng thị trấn Nông Công thuộc huyện Nông Công.

- Nghị quyết số 91/2014/NQ-HĐND ngày 04/7/2014 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Quảng Xương để mở rộng thị xã Sầm Sơn.

- Nghị quyết số 92/2014/NQ-HĐND ngày 04/7/2014 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án sáp nhập xã Đông Xuân và điều chỉnh địa giới hành chính xã Đông Tiến, xã Đông Anh để mở rộng thị trấn Rừng Thông thuộc huyện Đông Sơn.

- Quyết định số 2233/2014/QĐ-UBND ngày 17/7/2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá thành lập Tổ tư vấn nghiên cứu, rà soát, làm rõ trách nhiệm và phân cấp quản lý nhà nước giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Thanh Hoá.

- Quyết định số 4129/2014/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá ban hành quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh.

- Quyết định số 936/2015/QĐ-UBND ngày 19/3/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 3462/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 của UBND tỉnh Thanh Hoá về chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố.

- Quyết định số 221/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh quy định về việc đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Kế hoạch số 6356/UBND-THKH 17/6/2016 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Quyết định số 4512/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh quy định khung số lượng cấp phó các phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc các sở, cơ quan ngang sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 4513/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh quy định khung số lượng cấp phó các phòng, ban, đơn vị thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh quy định khung số lượng cấp phó các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc đề nghị thành lập các Phường: Quảng Cư, Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh thuộc thị xã Sầm Sơn và thành lập thành phố Sầm Sơn thuộc tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 505/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 UBND tỉnh quy định việc thực hiện hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo và thưởng khi được công nhận, bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư.

Các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh đã tổ chức triển khai, ban hành các văn bản để hướng dẫn, chỉ đạo, triển khai việc thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, nghị định, thông tư có liên quan trong cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc. Hình thức văn bản phổ biến là Kế hoạch, Quyết định, Công văn, Chỉ thị,...; các văn bản của các cấp, các ngành đã cụ thể hóa quy định của pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy, tạo cơ chế đổi mới trong công tác quản lý tổ chức, biên chế, tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức theo hướng dựa trên tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm, mô tả công việc và xây dựng cơ cấu công chức; đẩy mạnh phân cấp, giao thẩm quyền quyết định tuyển dụng cho các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, đảm bảo tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị.

b) Đánh giá về việc ban hành văn bản pháp luật về cải cách bộ máy hành chính ở địa phương:

- Quá trình xây dựng văn bản pháp luật, UBND tỉnh đã bám sát những chủ trương của Đảng và Nhà nước về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; thực hiện đúng các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức bộ máy hành chính được ban hành kịp thời, đúng quy định pháp luật.

Nhìn chung, việc ban hành các văn bản của UBND tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã đã kịp thời cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và các quy định của pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh thể hiện sự quán triệt sâu sắc, đảm bảo đồng bộ, thống nhất và đúng thẩm quyền.

- Việc sửa đổi, bổ sung văn bản về cải cách bộ máy hành chính nhà nước đã đảm bảo đúng với các quy định của pháp luật.

- Việc kiểm tra, rà soát, phát hiện và kiến nghị xử lý vi phạm về văn bản cải cách hành chính nhà nước đã được các sở, ngành có liên quan thực hiện thường xuyên hàng năm nhằm kịp thời phát hiện những sai sót, bất cập trong quản lý để có giải pháp xử lý phù hợp, bảo đảm các văn bản pháp luật được thực thi nghiêm túc, đầy đủ trong thực tế. Qua rà soát, kiểm tra chưa phát hiện, xử lý văn bản nào mâu thuẫn, bất hợp lý.

- Những vướng mắc trong công tác ban hành văn bản cải cách bộ máy hành chính nhà nước: Việc ban hành văn bản cải cách bộ máy hành chính nhà nước đôi khi chưa kịp thời hoặc chưa rõ ràng, một số trường hợp không thống nhất giữa các Thông tư của các Bộ, ngành hoặc Nghị định của Chính phủ, cụ thể:

- + Số lượng của các phòng ban thuộc sở còn nhiều, một số các sở, ban, ngành có xu hướng thành lập thêm các chi cục trực thuộc (từ 2011 đến nay đã thành lập thêm Chi cục Văn thư - Lưu trữ thuộc Sở Nội vụ, Chi cục Biển và Hải đảo thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường).

- + Một số văn bản của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương về tổ chức bộ máy có quy định tổ chức đó có biên chế, nhưng trên thực tế khi Chính phủ phê duyệt biên chế thì chưa giao bổ sung cho địa phương, như bổ sung biên chế cho vị trí việc làm Phó Trưởng ban chuyên trách HĐND cấp tỉnh, cấp huyện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- + Theo Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế, trong đó ở 15 sở phải có phòng pháp chế nhưng trên thực tế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, Bộ Nội vụ và các bộ quản lý chuyên ngành đã ban hành các Thông tư hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên cấp tỉnh lại không quy định có phòng pháp chế.

- + Cơ cấu tổ chức của chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở không được quy định cụ thể để triển khai đồng bộ, thống nhất.

- Vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện văn bản về cải cách bộ máy hành chính nhà nước: Về tổ chức bộ máy đơn vị sự nghiệp cấp huyện có sự thay đổi thường xuyên đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của các đơn vị, ví dụ: Trung

tâm Giáo dục thường xuyên và giáo dục hướng nghiệp cấp huyện cũng có sự thay đổi liên tục về phân cấp quản lý như: Căn cứ Nghị định 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục, Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2011 của Bộ Giáo dục - Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Trung tâm Giáo dục Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo. Ngày 19/10/2015, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BNV hướng dẫn việc sáp nhập Trung tâm dạy nghề, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp công lập cấp huyện thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trực thuộc UBND huyện, thành phố.

c) Tác động, ảnh hưởng của việc ban hành chủ trương, chính sách và việc cụ thể hóa bằng các văn bản của địa phương, cơ quan, đơn vị đến quá trình cải cách tổ chức bộ máy hành chính ở địa phương, cơ quan, đơn vị:

- Tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố được tổ chức, sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, hình thành các cơ quan chuyên môn quản lý đa ngành, đa lĩnh vực với hệ thống tổ chức thống nhất từ Trung ương đến cơ sở.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn được rà soát, điều chỉnh hợp lý hơn theo hướng bảo đảm tính thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả đối với hệ thống cơ quan chuyên môn từ tỉnh đến huyện, xã. Về cơ bản, chức năng, nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, nhất là các sở có sự sắp xếp, kiện toàn đã phù hợp với cơ cấu tổ chức mới, khắc phục cơ bản sự trùng lặp, chồng chéo.

- Các sở được tổ chức theo mô hình quản lý đa ngành, đa lĩnh vực đã hoạt động ổn định, cơ chế phối hợp tốt hơn, hiệu lực, hiệu quả quản lý được nâng lên. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện được quy định thống nhất về số lượng, mô hình tổ chức phù hợp đối với UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016

2.1. Kết quả rà soát về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của UBND các cấp:

a) Về rà soát và điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ:

Thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các Thông tư liên tịch của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Nội vụ, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ và các sở chuyên ngành triển khai thực hiện việc rà soát, đánh giá tình hình

thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở, cơ quan ngang sở thuộc UBND tỉnh, các phòng và tổ chức tương đương thuộc UBND cấp huyện theo Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ, đồng thời xây dựng Phương án kiện toàn, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP của Chính phủ và các Thông tư liên tịch của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Nội vụ. Đến nay đã có 20 sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh hoàn chỉnh Phương án kiện toàn, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở, thuộc UBND tỉnh, các phòng thuộc UBND cấp huyện.

Việc xây dựng Phương án và dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các sở, cơ quan ngang sở, đồng thời hướng dẫn UBND cấp huyện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng và tổ chức tương đương đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của liên Bộ về chức năng, nhiệm vụ về cơ cấu tổ chức nhất là các tổ chức bên trong của các sở thực hiện thống nhất số lượng tên gọi các phòng, chi cục và tổ chức tương đương.

Năm 2012, thông qua việc rà soát chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh cho thấy chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các phòng thuộc UBND cấp huyện về cơ bản là rõ ràng, đầy đủ và hợp lý; tuy nhiên trong quá trình điều hành, quản lý và thực tế một số quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của một số cơ quan quản lý nhà nước vẫn còn có sự chồng chéo, trùng lặp, chưa rõ ràng hoặc bỏ sót, cần bổ sung, điều chỉnh, cụ thể như:

- Nhiệm vụ xúc tiến đầu tư, có đến 04 cơ quan quản lý nhà nước và một đơn vị sự nghiệp cùng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại song chưa quy định cụ thể sở, ngành nào chủ trì hoặc phối hợp đối với công tác xúc tiến đầu tư ở trong nước, nước ngoài; còn có sự chồng chéo nhiệm vụ xúc tiến đầu tư, vận động thu hút, quản lý, điều phối các nguồn vốn viện trợ ODA, NGO, viện trợ phát triển giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và Sở Ngoại vụ. Để phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các sở, ngành trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư, thống nhất đầu mối cơ quan chủ trì, cơ quan tham gia phối hợp, UBND tỉnh đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; đầu mối tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, trực tiếp thực hiện công tác xúc tiến đầu tư ở trong nước; đồng thời hướng dẫn thủ tục đầu tư theo thẩm quyền; phối hợp với Sở Ngoại vụ và các ngành liên quan vận động, thu hút, điều phối quản lý nguồn vốn ODA và các nguồn viện trợ phi Chính phủ; Sở Ngoại vụ chủ trì thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với công tác xúc tiến đầu tư với nước ngoài; xúc tiến vận động, quản lý hoạt động của các khoản viện trợ thuộc các chương trình hoặc dự án nhân đạo, phát triển và viện trợ khẩn cấp của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài

giúp địa phương theo quy định của pháp luật; điều chuyển từ Sở Kế hoạch và Đầu tư cho Sở Ngoại vụ chủ trì thực hiện nhiệm vụ xúc tiến, vận động, thu hút, điều phối, quản lý nguồn vốn ODA, NGO và các nguồn viện trợ phi chính phủ của tỉnh; đồng thời quy định lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2009/TTLT-BNG-BNV ngày 27/5/2009 của Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ và Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 16/8/2012 của UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hoá; Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Ngoại vụ, các sở, ngành liên quan trong xây dựng chương trình, kế hoạch, danh mục dự án và tham gia tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và dịch vụ vào Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại; xây dựng và quảng bá thương hiệu hàng hoá Việt Nam.

- Về việc cấp Giấy chứng nhận thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong quá trình thực hiện Văn bản uỷ quyền nói trên của UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư gặp một số khó khăn, vướng mắc về việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu cho nhà đầu tư do UBND tỉnh thực hiện; khi nhà đầu tư đăng ký thay đổi lại giao cho Phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp điều chỉnh là không phù hợp, không đảm bảo tính thống nhất về mã số doanh nghiệp và các chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp.

- Về thực hiện nhiệm vụ thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, để đảm bảo chất lượng hồ sơ, thời gian thực hiện và nâng cao hiệu quả đầu tư xây dựng các công trình không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà chỉ lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình; đồng thời phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các sở, ngành, Sở Nội vụ đã tham mưu, đề nghị UBND tỉnh giao Sở Xây dựng làm đầu mối tổ chức thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, trình UBND tỉnh phê duyệt đối với các dự án nói trên thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của UBND tỉnh.

Trên cơ sở rà soát chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước, UBND tỉnh đã thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, ban hành các quyết định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở và Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn; đồng thời quy định cơ cấu tổ chức và hướng dẫn UBND huyện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các phòng trực thuộc UBND huyện.

Thực hiện Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 39-NQ-TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, UBND tỉnh đã yêu cầu các sở, cơ quan ngang sở, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình theo Quyết định của UBND tỉnh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở, cơ quan ngang sở thuộc UBND tỉnh theo Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008

của Chính phủ và Thông tư liên tịch của Bộ quản lý ngành và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ để thực hiện việc rà soát những chức năng, nhiệm vụ còn chồng chéo, trùng lặp, chưa rõ hoặc bỏ sót giữa đơn vị mình với các sở, cơ quan ngang sở, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và với UBND các huyện, thị xã, thành phố; trên cơ sở đó, đề nghị điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định của Chính phủ và tình hình thực tế ở địa phương. Hiện nay, Sở Nội vụ đã tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Việc điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của các cơ quan hành chính:

Việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan, đơn vị giai đoạn 2011 - 2016 dẫn đến tổ chức bên trong mỗi cơ quan, đơn vị thay đổi, đồng thời biên chế có sự thay đổi theo. Trong quá trình điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy không hình thành khâu trung gian; cơ cấu tổ chức bộ máy và biên chế hiện nay cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

c) Việc cân đối giữa nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy:

Tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố được tổ chức, sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, hình thành các cơ quan chuyên môn quản lý đa ngành, đa lĩnh vực với hệ thống tổ chức thống nhất từ Trung ương đến cơ sở. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn được rà soát, điều chỉnh hợp lý hơn theo hướng bảo đảm tính thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả đối với hệ thống cơ quan chuyên môn từ tỉnh đến huyện, xã. Về cơ bản, chức năng, nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, nhất là các sở có sự sắp xếp, kiện toàn đã phù hợp với cơ cấu tổ chức mới, khắc phục cơ bản sự trùng lặp, chồng chéo.

d) Việc phân cấp giữa các bộ, ngành với địa phương; phân cấp quản lý đơn vị sự nghiệp:

Việc phân cấp quản lý giữa Bộ, ngành với địa phương còn một số nội dung cần xem xét phân cấp mạnh hơn nữa trên cơ sở cấp nào, ngành nào làm tốt, thuận tiện, hiệu quả thì phân cấp cho cấp đó, ngành đó như: Thẩm quyền phê duyệt biên chế sự nghiệp, thi nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính.

Hiện nay, việc phân cấp về quản lý tổ chức, bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được thực hiện theo Quyết định số 685/2007/QĐ-UBND ngày 02/3/2007 của UBND tỉnh, các nội dung của Quy định thể hiện sự phân cấp mạnh mẽ, tăng cường nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc sở, Chủ tịch UBND cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện Quyết định phân công, phân cấp của UBND tỉnh đã tạo điều kiện để phát huy tính năng động, chủ động, sáng tạo, quyền tự chủ, tinh thần trách nhiệm của Giám đốc sở, Chủ tịch UBND cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong việc sắp xếp tổ chức bộ máy, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý, tuyển dụng, tiếp nhận, bố

trí, sử dụng công chức, viên chức ở các cơ quan, đơn vị trực thuộc đáp ứng theo yêu cầu nhiệm vụ được giao, thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, đồng thời quy định rõ, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của sở, ngành, các cấp trong bộ máy chính quyền nhà nước từ tỉnh đến cơ sở, do đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức.

e) Kết quả và những tồn tại trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND các cấp:

Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của UBND các cấp trên địa bàn tỉnh cơ bản đúng quy định của pháp luật và đạt hiệu quả trong thời gian qua, đáp ứng theo yêu cầu nhiệm vụ được giao, thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức không để xảy ra trường hợp lạm quyền, lộng quyền trong thực hiện nhiệm vụ.

2.2. Kết quả sắp xếp, cải cách tổ chức bộ máy hành chính của UBND các cấp:

a) Thực hiện các Nghị định của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu Kinh tế và quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thuộc tỉnh, tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn từ 31/12/2011 đến 31/12/2016 được giữ ổn định.

- *Đối với cấp tỉnh:* UBND tỉnh Thanh Hoá đã tổ chức sắp xếp, sáp nhập, kiện toàn lại các sở và cơ quan ngang sở, hiện nay các cơ quan hành chính trực thuộc UBND tỉnh có Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa và 19 cơ quan chuyên môn: Văn phòng UBND tỉnh, Ban Dân tộc, Thanh Tra tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tư pháp, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Sở Ngoại vụ.

- *Đối với cấp huyện:* Tỉnh Thanh Hoá có 27 huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan chuyên môn của 27 huyện đã được tổ chức, sắp xếp lại với 335 phòng, ban (16 huyện miền xuôi đều có 12 phòng là: Phòng Nội vụ, Thanh tra, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch - Tài chính, Văn hoá - Thể thao, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp, Y tế, Kinh tế hạ tầng hoặc phòng Kinh tế; riêng 11 huyện miền núi có thêm Phòng Dân tộc).

- *Đối với cấp xã:* 27 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh có 635 đơn vị hành chính cấp xã (577 xã, 30 phường, 28 thị trấn) với 6.031 thôn, bản, phố.

+ 90 xã loại I.

+ 277 xã loại II.

+ 268 xã loại III.

- Số lượng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc các sở, cơ quan ngang sở: 250 đơn vị.

- Các tổ chức hành chính trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, gồm 19

đơn vị: Chi cục biển và hải đảo, Chi cục bảo vệ Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Đê điều và phòng chống lụt bão, Chi cục Thú y, Chi cục Bảo vệ thực vật, Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Chi cục phát triển nông thôn, Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương; Ban Thi đua - Khen thưởng, Ban Tôn giáo, Chi cục Văn thư lưu trữ thuộc Sở Nội vụ; Chi cục Dân số và kế hoạch hoá gia đình, Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm thuộc Sở Y tế; Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

- Số lượng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc các sở, cơ quan ngang sở: 168 đơn vị.

- Số lượng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh: 10 đơn vị.

- Số lượng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố: 2.133 đơn vị.

Những năm qua, trên cơ sở thực hiện Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh Thanh Hóa đã rà soát, thành lập, sáp nhập, chuyển đổi 622 đơn vị, trong đó ngành Giáo dục và Đào tạo 577 đơn vị; giải thể Trung tâm tư vấn tài chính giá cả thuộc Sở Tài chính, Ban Quản lý xây dựng, Ban Quản lý dự án xây dựng cơ bản thuộc UBND tỉnh; Trung tâm tư vấn và xúc tiến đầu tư trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư; các trạm kiểm lâm trực thuộc các hạt kiểm lâm huyện thuộc Chi cục Kiểm lâm, trạm kỹ thuật bảo vệ rừng. Thành lập mới, kiện toàn: 38 Ban chỉ đạo, Ban quản lý dự án thuộc sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố. Việc rà soát, thành lập, sáp nhập, chuyển đổi tổ chức các đơn vị sự nghiệp nhà nước trên các lĩnh vực đã đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các Thông tư liên tịch của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Nội vụ, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện xây dựng Phương án rà soát, đánh giá tình hình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở, cơ quan ngang sở thuộc UBND tỉnh, các phòng và tổ chức tương đương thuộc UBND cấp huyện theo Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ, đồng thời kiện toàn, quy định lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP của Chính phủ và các Thông tư liên tịch của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Nội vụ, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. Tuy nhiên, hiện nay Bộ Nội vụ đang dự thảo, trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP, do vậy để phù hợp với các văn bản của Chính phủ và các Thông tư của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Nội vụ ban hành trong thời

gian tới, UBND tỉnh chưa quyết định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở, cơ quan ngang sở thuộc UBND tỉnh và chỉ đạo, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng và tổ chức tương đương thuộc UBND cấp huyện.

b) Đánh giá những biến động tăng, giảm do chia tách, sáp nhập, thành lập mới tổ chức hoặc điều chỉnh địa giới hành chính:

- Sở Nội vụ: Tăng 01 phòng do thành lập Phòng Công tác Thanh niên.

- Văn phòng UBND tỉnh: Giảm 02 phòng, Phòng Ngoại vụ, do thành lập Sở Ngoại vụ năm 2012; chuyển phòng kiểm soát thủ tục hành chính sang Sở Tư pháp năm 2013.

- Sở Tư pháp: Tăng 01 phòng, chuyển Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính từ Văn Phòng UBND tỉnh sang trực thuộc Sở Tư pháp.

- Thực hiện Thông tư số 02/2010/TT-BNV ngày 28/4/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức của Văn thư, Lưu trữ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các cấp, năm 2011 UBND tỉnh đã ban hành quyết định thành lập Chi cục Văn thư - Lưu trữ thuộc Sở Nội vụ.

- Thực hiện Thông tư liên tịch số 26/2010/TTLT-BTNMT-BNV ngày 05/11/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Chi cục Biển và Hải đảo trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, năm 2011 UBND tỉnh đã ban hành quyết định thành lập Chi cục Biển thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Giai đoạn 2011 - 2016 tổ chức bộ máy hành chính các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện tỉnh Thanh Hóa về cơ bản giữ ổn định, không có biến động lớn. Tiếp tục phân định rõ hơn chức năng, mô hình tổ chức của chính quyền đô thị với chính quyền ở nông thôn để đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ quản lý nhà nước.

2.3. Kết quả rà soát biên chế công chức, số lượng viên chức và người làm việc hiện có của UBND các cấp:

a) Tổng biên chế công chức hành chính, sự nghiệp cơ bản thực hiện đúng chỉ tiêu biên chế được giao:

Năm 2011 thực hiện 59.783/59.741 tăng 42 biên chế, do thành lập mới và bổ sung nhiệm vụ cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện Tĩnh Gia; Năm 2012 thực hiện 64.045/64.081, tăng biên chế sự nghiệp do chuyển lao động hợp đồng làm giáo viên ở 524 trường Mầm non bán công và 24 trường Trung học phổ thông bán công thành công lập (Kế hoạch giao: biên chế hành chính 4.264; sự nghiệp 59.817); Năm 2013 thực hiện 65.234/63.967 (số cán bộ quản lý, giáo viên khối THCS đang dôi dư vì số lượng học sinh giảm); Năm 2014 thực hiện 65.688/64.933; Năm 2015 - 2016 thực hiện 63.875/64.929.

Nhìn chung, tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc của tỉnh Thanh Hóa đã có nhiều chuyển biến tích cực; biên chế được giao đảm bảo đúng nguyên tắc, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn

vị; chất lượng cán bộ công chức, viên chức ngày càng được nâng lên; chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế được quan tâm thực hiện, từng bước đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về biên chế trên các lĩnh vực.

b) So sánh số lượng biên chế với số đầu mối các đơn vị bên trong của mỗi cơ quan hành chính nhà nước:

Với số lượng biên chế công chức các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được giao hạn chế như hiện nay và chủ trương tinh giản biên chế đang thực hiện, thì cơ bản các phòng chuyên môn thuộc các sở, huyện đều được giao ít biên chế, phòng chuyên môn, nghiệp vụ có số biên chế được giao trên 05 người không nhiều trong khi khối lượng công việc lớn, nhất là đối với những phòng chuyên môn thực hiện tham mưu quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực: Phòng Nội vụ; Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện; Phòng Kinh tế, phòng Quản lý đô thị các thị xã, thành phố gây khó khăn trong việc thực thi nhiệm vụ.

c) Nhận xét cơ cấu công chức, viên chức với vị trí việc làm:

- Thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, Thông tư số 05/2013/TT-BNV ngày 25/6/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh Thanh Hóa đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng Đề án vị trí việc làm trình Bộ Nội vụ phê duyệt. Đến nay vị trí việc làm của các cơ quan hành chính trong tỉnh đã được Bộ Nội vụ phê duyệt (Quyết định số 2034/QĐ-BNV ngày 31/12/2015) và được các cơ quan triển khai thực hiện; việc bố trí công chức và người lao động cơ bản đã phù hợp với vị trí việc làm quy định.

- Thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ, Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập, UBND tỉnh Thanh Hóa đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng Đề án vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập và trình Bộ Nội vụ phê duyệt. Tuy nhiên đến nay chưa có văn bản phê duyệt của Bộ Nội vụ, mặt khác các Bộ, ngành chưa có văn bản hướng dẫn khung vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp nên việc triển khai đề án vị trí việc làm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn.

d) Việc sắp xếp, bố trí số lượng, chức danh, mức phụ phí đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh:

Thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 619/2010/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 quy định chức danh, số lượng, chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Cấp xã loại I: Bố trí không quá 25 cán bộ, công chức.

Cấp xã loại II: Bố trí không quá 23 cán bộ, công chức.

Cấp xã loại III: Bố trí không quá 21 cán bộ, công chức.

- Tổng số biên chế cán bộ, công chức cấp xã được giao: 14.249 người, trong đó: Cán bộ 7.075 người; công chức 7.174 người.

- Số cán bộ, công chức cấp xã có mặt là: 12.530, trong đó: cán bộ: 6.446 người; công chức: 7.084 người.

- Số cán bộ, công chức cấp xã thiếu tại thời điểm tháng 12/2016 là: 719 người.

Đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, UBND tỉnh căn cứ Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh và các quy định của pháp luật, ban hành Quyết định số 3462/2015/QĐ-UBND ngày 11/9/2015 về chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố.

- Mỗi xã, phường, thị trấn có 18 chức danh những người hoạt động không chuyên trách; được bố trí tối đa 20 người đối với cấp xã loại 1 và 19 người đối với cấp xã loại 2, loại 3. Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hưởng phụ cấp hàng tháng theo tháng lương tối thiểu chung: Phó Trưởng Công an, Phó chỉ huy quân sự hưởng hệ số 1,0; Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ, Phó chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Phó chủ tịch Hội Phụ nữ, Phó chủ tịch Hội Nông dân, Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy, Văn phòng Đảng ủy hưởng hệ số 0,8; Chủ tịch Hội người cao tuổi, Chủ tịch Hội chữ thập đỏ, Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ, Đài truyền thanh, Lao động - Thương binh và Xã hội, Dân số - Gia đình - Trẻ em, Văn hoá - Thể thao hưởng hệ số 0,7; Khuyến nông viên: trình độ đại học hưởng hệ số 1,0; cao đẳng được hưởng hệ số 0,8; trung cấp hưởng hệ số 0,7; Thù y: trình độ đại học được hưởng hệ số 0,9; cao đẳng được hưởng hệ số 0,7; trung cấp hưởng hệ số 0,6. Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã bằng 3% tháng lương tối thiểu chung.

- Mỗi thôn, bản thuộc xã có 06 chức danh những người hoạt động không chuyên trách được bố trí tối đa 07 người; mỗi tổ dân phố thuộc phường và thị trấn có 05 chức danh những người hoạt động không chuyên trách được bố trí tối đa 05 người. Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, tổ dân phố hưởng phụ cấp hàng tháng theo tháng lương tối thiểu chung: Bí thư Chi bộ hưởng hệ số 0,9; Trưởng thôn, bản, tổ dân phố hưởng hệ số 0,9; Công an viên hoặc Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố hưởng hệ số 0,6; Thôn đội trưởng kiêm Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh trật tự thôn, bản, tổ dân phố hoặc Thôn đội trưởng kiêm Tổ phó Tổ bảo vệ dân phố hưởng hệ số 0,5; Nhân viên y tế thôn, bản hưởng hệ số 0,5 đối với thôn, bản tại các xã khó khăn; hệ số 0,3 áp dụng đối với nhân viên y tế thôn, bản tại các xã còn lại; Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự thôn, bản, tổ dân phố hoặc Tổ viên Tổ bảo vệ dân phố hưởng hệ số 0,3; Trường hợp Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng thôn, bản, tổ dân phố được hưởng thêm mức phụ cấp bằng 30% mức phụ cấp của Trưởng thôn, bản, tổ dân phố.

- Cán bộ không chuyên trách ở cấp xã: Số lượng theo định biên là 12.155 người, số lượng hiện có là 11.070 người.

- Cán bộ không chuyên trách tại các thôn, tổ dân phố: Số lượng theo định biên là 35.959 người, số lượng hiện có là 32.520 người.

e) Việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế ở mỗi cơ quan, đã tinh giản bao nhiêu biên chế khi thực hiện chủ trương này của Đảng:

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức; ngày 21/07/2015, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 106/KH-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, đồng thời chỉ đạo rà soát, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức các sở, ngành; triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ, đổi mới cơ chế, tăng tỷ lệ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm biên chế và thụ hưởng trực tiếp ngân sách nhà nước của các đơn vị sự nghiệp để thực hiện chính sách tinh giản biên chế, tiết kiệm chi ngân sách; đồng thời chỉ đạo các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố xây dựng Đề án, kế hoạch tinh giản biên chế công chức, viên chức đến năm 2021. Qua 02 năm thực hiện tinh giản theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ là 1.046 trường hợp, trong đó: Năm 2015 là 160 người; năm 2016 là 616 người; Đợt 1 năm 2017 là 270 người.

Về cơ bản, chính sách hỗ trợ của Trung ương theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ đã tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các trường hợp có nguyện vọng được nghỉ hưu trước tuổi hoặc nghỉ thôi việc ngay, bước đầu tạo ra cơ chế, chính sách tinh giản biên chế và từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Tuy nhiên, việc tinh giản biên chế chưa gắn với cơ cấu lại cán bộ, công chức, viên chức; tỷ lệ tinh giản biên chế công chức, viên chức mới thể hiện ở đối tượng nghỉ hưu đúng tuổi hoặc chuyển công tác, nghỉ thôi việc; đối tượng nghỉ theo nghị định số 108/NĐ-CP của Chính phủ là rất ít do điều kiện để được nghỉ tinh giản biên chế theo Điều 6 Nghị định số 108/NĐ-CP của Chính phủ trong thực tế rất khó thực hiện; tỷ lệ tinh giản biên chế viên chức chưa đạt được mục tiêu đề ra; việc rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức, cơ cấu thành phần của các cơ quan, đơn vị theo hướng thu gọn đầu mối nhất là đối với các đơn vị sự nghiệp công lập kết quả còn hạn chế.

Nguyên nhân chủ yếu do Thủ trưởng một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự quan tâm chỉ đạo thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế; còn nể nang, né tránh, ngại va chạm; chưa chủ động lập kế hoạch, giao chỉ tiêu và xác định đối tượng tinh giản biên chế; còn tư tưởng trông chờ, nín kéo, giữ ổn định tổ chức, biên chế của đơn vị mình, do đó không chủ động sắp xếp, kiện toàn tổ chức các phòng, ban các đơn vị trực thuộc tổ chức mình theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả để thực hiện tinh giản biên chế.

f) Đánh giá việc thực hiện công tác quản lý biên chế:

Nhìn chung, tình hình quản lý, sử dụng biên chế của tỉnh Thanh Hóa đã có nhiều chuyển biến tích cực; biên chế được giao đảm bảo đúng nguyên tắc, phù hợp

với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị; chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngày càng được nâng lên; chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế được quan tâm thực hiện, từng bước đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về biên chế trên các lĩnh vực. Tuy nhiên, việc quản lý, sử dụng chỉ tiêu biên chế công chức được giao vẫn còn những khó khăn, hạn chế như:

- Số biên chế công chức được giao còn thấp so với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc được giao; một số tổ chức được thành lập mới, một số đơn vị được giao thêm nhiệm vụ nhưng không được bổ sung biên chế, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả công việc cấp trên giao.

- Về định mức biên chế: Hiện tại biên chế hành chính chưa có định mức cụ thể. Đối với biên chế sự nghiệp một số ngành giáo dục, đào tạo, y tế, lao động thương binh xã hội đã có định mức biên chế, tuy nhiên việc xây dựng định mức này chưa sát với thực tế ở địa phương; thông thường là quá rộng vì vậy từ năm 2008 đến năm 2010 biên chế các cơ quan đơn vị tăng rất nhanh, đặc biệt 2 ngành y tế, giáo dục mỗi năm tăng hàng trăm biên chế. Điều này ảnh hưởng đến việc xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm và thực hiện chính sách tinh giản biên chế của địa phương hiện nay.

- Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức mới được Bộ Nội vụ thẩm định, phê duyệt danh mục vị trí việc làm, chưa giao Biên chế công chức hành chính tương ứng cho từng cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Thanh Hóa, nên ảnh hưởng tới việc chức năng, nhiệm vụ được giao của các cơ quan, đơn vị.

- Tỉnh Thanh Hóa chưa được Bộ Nội vụ giao bổ sung biên chế công chức hành chính cho các chức danh chuyên trách của HĐND cấp tỉnh, cấp huyện.

- Hiện tại một số Bộ, ngành ban hành Thông tư quy định cụ thể về quy mô tổ chức và biên chế của các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành, vì vậy khó khăn cho việc triển khai thực hiện và quản lý sử dụng biên chế sự nghiệp ở địa phương (quy định về biên chế của Trạm Kiểm tra tải trọng xe, biên chế của Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng...).

2.4. Những yếu tố liên quan, tác động đến cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương:

a) Vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc chỉ đạo, điều hành về cải cách tổ chức bộ máy hành chính:

Thực hiện các quy định của Đảng và Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản về đẩy mạnh cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước để triển khai thực hiện, trong đó quy định rõ và đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong triển khai thực hiện các nội dung của công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; đổi mới phương pháp, cách thức tổ chức, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành trong quản lý nhà nước; thực hiện đồng bộ các biện pháp đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; tăng cường tính công khai, minh bạch, trách nhiệm của hoạt động công vụ; có chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công

chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ và có cơ chế loại bỏ, bãi miễn những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, mất uy tín với nhân dân; đổi mới công tác đánh giá, nhận xét đối với cán bộ, công chức đảm bảo trung thực, khách quan, đúng với thành tích, kết quả thực thi công vụ; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát gắn với việc xử lý nghiêm các cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính.

Xác định rõ tầm quan trọng của quy chế làm việc, UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã triển khai xây dựng quy chế và thực hiện nghiêm túc; đồng thời, 100% cơ quan, đơn vị trong tỉnh đã ban hành quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị mình. Việc thực hiện tốt quy chế, hoạt động của các cơ quan, đơn vị ngày càng đi vào nề nếp; trách nhiệm của từng cá nhân được quy định rõ ràng, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc, đặc biệt khắc phục được tình trạng chông chéo trong thực hiện nhiệm vụ.

UBND tỉnh luôn chú trọng tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, ứng dụng nhanh và đồng bộ công nghệ thông tin trong quản lý, xử lý công việc của các cơ quan, đơn vị, đến nay 100% các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, xử lý, giải quyết văn bản và các công việc chuyên môn trên mạng văn phòng liên thông; thực hiện cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 tại các cơ quan hành chính nhà nước. Mở rộng phạm vi xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 tại các đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan hành chính nhà nước cấp xã; chú trọng tăng cường đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở các cơ quan hành chính đảm bảo có đủ diện tích làm việc, phương tiện, trang thiết bị hiện đại cần thiết nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước và phục vụ tốt nhân dân, doanh nghiệp.

b) Việc đổi mới phương thức làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông:

Thực hiện cải cách tổ chức bộ máy, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo về tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước; đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; quy định thực hiện nghiêm túc “3 không”: (1) không phiền hà, sách nhiễu; (2) không yêu cầu bổ sung hồ sơ quá 01 lần trong quá trình thẩm tra, thẩm định, trình giải quyết công việc; (3) không trễ hẹn; đồng thời tổ chức niêm yết công khai nội dung “3 không” nêu trên tại cơ quan, đơn vị để tổ chức, công dân biết, giám sát việc thực hiện.

Đến nay, toàn tỉnh có 691 cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, gồm: 20 sở, ban, ngành cấp tỉnh; các ban, chi cục thuộc sở, ngành có thực hiện giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân; 09 cơ quan ngành dọc cấp trên đóng trên địa bàn tỉnh; 27 đơn vị UBND cấp huyện và 635 đơn vị UBND cấp xã. Có 7 đơn vị cấp tỉnh; 20 huyện, 132 cấp xã đã triển khai mô hình một cửa liên thông hiện đại, các đơn vị còn lại đang tiến hành xây dựng để sớm đưa vào triển khai thực hiện.

Việc tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông cùng với việc kiểm soát thủ tục hành chính theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 tại cơ quan hành chính nhà nước đã tạo điều kiện để tổ chức, công dân trực tiếp tham gia giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính. Đồng thời thông qua đó cơ quan hành chính nhà nước kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định hành chính tại đơn vị và giám sát lẫn nhau trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; là phương tiện để người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước quản lý, kiểm soát công việc, tiến độ, kết quả thực hiện giải quyết thủ tục hành chính của cán bộ, công chức, phòng ban, đơn vị thuộc quyền quản lý; là cơ sở, đánh giá, xếp loại hoàn thành nhiệm vụ, xét thi đua, khen thưởng, đề bạt của cán bộ, công chức và của cơ quan, đơn vị hằng năm.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVIII, theo đó có nội dung đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, UBND tỉnh đã yêu cầu Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Đề án thành lập Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa và thí điểm thành lập trung tâm hành chính công cấp huyện tại 4 đơn vị. Trung tâm Hành chính công được thành lập có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ hành chính công, đảm bảo công khai, minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân khi đến giao dịch; nâng cao vai trò trách nhiệm trong công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước và công dân góp phần đẩy mạnh hơn nữa chương trình cải cách hành chính của tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tới.

c) Việc thực hiện các quy định của pháp luật về tuyển dụng, bổ nhiệm, đề bạt, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá cán bộ:

- Tuyển dụng công chức: Thực hiện Luật Cán bộ công chức, các quy định của pháp luật, Quyết định số 685/2007/QĐ-UBND ngày 02/3/2007 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp quản lý về công tác tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, tuyển dụng, sử dụng công chức và căn cứ nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan, đơn vị, từ năm 2011 đến nay UBND tỉnh tổ chức thành công 05 kỳ thi tuyển công chức đảm bảo chất lượng, nghiêm túc, khách quan, dân chủ, công khai, công bằng và đúng quy định của pháp luật; kết quả đã tuyển được 501 công chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện. Số công chức được tuyển dụng xuất phát từ nhu cầu thực tế và có trình độ chuyên môn tương ứng với công việc; nhờ đó, việc bố trí và sử dụng công chức đều phù hợp với chuyên môn được đào tạo và cơ cấu theo quy định. Sau khi được tuyển dụng, đã thể hiện được năng lực và đáp ứng tốt với yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Tuyển dụng viên chức: Thực hiện Luật Viên chức, các quy định của pháp luật, của UBND tỉnh Thanh Hóa, căn cứ kế hoạch tuyển dụng viên chức đã được Sở Nội vụ phê duyệt, các cơ quan, đơn vị tổ chức tuyển dụng viên chức theo đúng quy định. Từ năm 2011 đến nay, các cơ quan, đơn vị đã tuyển dụng được 4.735 viên chức.

- Bổ nhiệm, đề bạt, luân chuyển cán bộ:

Thực hiện quy định về phân cấp quản lý cán bộ, quy chế bổ nhiệm cán bộ và giới thiệu cán bộ ứng cử, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa đã ban hành Quyết

định số 483-QĐ/TU ngày 25/5/2012 về việc Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ; Quyết định số 485-QĐ/TU ngày 28/5/2012 về việc Quy chế bổ nhiệm cán bộ và giới thiệu cán bộ ứng cử. Ngày 27/9/2016, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quyết định số 390-QĐ/TU Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ và Quyết định số 391-QĐ/TU ban hành Quy chế bổ nhiệm và giới thiệu cán bộ ứng cử thay thế Quyết định số 483-QĐ/TU và Quyết định số 485-QĐ/TU nêu trên. Việc ban hành các văn bản đổi mới một số nội dung trong công tác cán bộ đã góp phần nâng cao chất lượng về công tác cán bộ, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác cán bộ; từng bước hạn chế được những tiêu cực trong quá trình bổ nhiệm cán bộ, bảo đảm công khai, dân chủ, khách quan hơn; bước đầu đã cơ bản khắc phục được tình trạng cục bộ, khép kín, chủ quan trong công tác cán bộ, được dư luận trong cán bộ, đảng viên và nhân dân đồng tình đánh giá cao.

Trên cơ sở phân công, phân cấp của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 685/2007/QĐ-UBND ngày 02/3/2007 của UBND tỉnh quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức; Quyết định số 1138/2002/QĐ-UB ngày 16/4/2002 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo. Các quy định thể hiện sự phân cấp mạnh mẽ, tăng cường thẩm quyền quyết định của Giám đốc sở, Chủ tịch UBND cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện Quyết định phân công, phân cấp của UBND tỉnh đã tạo điều kiện để phát huy tính năng động, chủ động, sáng tạo, quyền tự chủ, tinh thần trách nhiệm của Giám đốc sở, Chủ tịch UBND cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong việc sắp xếp tổ chức bộ máy, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý, tuyển dụng, tiếp nhận, bố trí, sử dụng công chức, viên chức ở các cơ quan, đơn vị trực thuộc đáp ứng theo yêu cầu nhiệm vụ được giao, thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, đồng thời quy định rõ, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của sở, ngành, các cấp trong bộ máy chính quyền nhà nước từ tỉnh đến cơ sở, do đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức.

Việc luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện trên cơ sở các quy định của Bộ Chính trị, Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và quy hoạch, kế hoạch sử dụng cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý của cấp có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức:

Thực hiện Quyết định số 1374/QĐ-TTg ngày 12/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2011 - 2015, các văn bản của các Bộ, ngành về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2011 - 2015 và hàng năm để triển khai thực hiện. Căn cứ chỉ tiêu được giao theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nội vụ đã hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch, quyết định mở lớp, thành lập ban chỉ đạo, ban quản lý lớp học, chiêu sinh đúng đối tượng, hợp đồng giảng dạy với các cơ sở đào tạo bồi dưỡng và triển khai mở lớp theo tiến độ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả; thực hiện các chế độ

chính sách đối với học viên theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính; thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định.

Đối tượng được cử đi đào tạo bồi dưỡng bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn, từ năm 2011 - 2016 đã tổ chức cho hơn 31.359 lượt người được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, trong đó lý luận chính trị 4.670 lượt người, quản lý hành chính nhà nước 8.451 lượt người, chuyên môn nghiệp vụ 9.951 lượt người, tin học 3.806 lượt người, kỹ năng lãnh đạo quản lý 2.901 lượt người; ngoại ngữ 1.398 lượt người và tiếng dân tộc 182 lượt người. Cán bộ, công chức, viên chức đi học được hỗ trợ kinh phí theo Quyết định số 746/2006/QĐ-UBND ngày 20/3/2006 của UBND tỉnh về Quy định chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng (được thay thế bằng Quyết định số 505/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của UBND tỉnh Quy định việc thực hiện hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo và thưởng khi được công nhận, bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư).

- Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức:

Thực hiện Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức; chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nội vụ đã triển khai đến các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố nội dung đánh giá và phân loại công chức, viên chức, lao động hợp đồng (theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) theo Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ để xây dựng Khung tiêu chí đánh giá, chấm điểm cán bộ, công chức, viên chức. Việc đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức đã được các cơ quan, đơn vị thực hiện bảo đảm nguyên tắc, đúng thẩm quyền, việc đánh giá căn cứ vào chức trách nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện nhiệm vụ; đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý đã gắn với kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, bảo đảm khách quan, công tâm, không nể nang, hình thức.

Việc đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh (người đứng đầu) thực hiện theo quy định tại Quyết định số 221/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về việc đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Quyết định 4129/2014/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của UBND tỉnh về việc đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh.

2.5. Việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại và xử lý vi phạm pháp luật trong việc thực hiện chủ trương, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

a) Công tác kiểm tra, thanh tra của UBND các cấp về việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách bộ máy hành chính nhà nước:

Trong các năm qua hoạt động thanh tra, kiểm tra công tác tổ chức nhà nước đã được các cấp, các ngành chú trọng. Thanh tra Sở Nội vụ đã thực hiện 26 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 46 cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

b) Kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện 28 cơ quan, đơn vị có sai phạm; trong đó: 14 đơn vị có sai phạm trong tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức; 10 đơn vị có sai phạm về tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức; 04 đơn vị có sai phạm trong việc bổ nhiệm, đề bạt....

c) Tình hình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện chủ trương, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

Thời gian vừa qua, trên địa bàn tỉnh không có đơn thư khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện chủ trương, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.

d) Tồn tại, vướng mắc trong việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về thực hiện chủ trương, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

- Tổ chức bộ máy tuy đã được sắp xếp, kiện toàn số lượng các sở trực thuộc UBND tỉnh giảm, nhưng tổ chức bên trong các sở, cơ quan ngang sở có xu hướng tăng đáng kể. Một số sở quy định cơ cấu tổ chức bên trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc vượt quá quy định của UBND tỉnh; quy định về tổ chức và hoạt động của một số cơ quan, đơn vị trực thuộc chưa được chú trọng ban hành, chưa đúng quy định của Nghị định số 14/2008/NĐ-CP của Chính phủ, hoặc chưa cụ thể, rõ ràng nên khi thực hiện nhiệm vụ còn lúng túng; việc sắp xếp các trường tiểu học và trung học cơ sở khi số lượng học sinh giảm mạnh, UBND cấp huyện làm chậm, chưa có giải pháp kịp thời; tính chủ động trong việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ còn nhiều hạn chế.

- Một số sở, UBND cấp huyện thực hiện công tác quy hoạch, đánh giá, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, chuyển chuyển cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo chưa đảm bảo quy trình quy định.

- Một số chức danh công chức, viên chức lãnh đạo đã được phân cấp cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc sở và cơ quan ngang sở, UBND cấp huyện quyết định, nhưng nhiều trường hợp Giám đốc sở, Chủ tịch UBND cấp huyện vẫn quyết định, làm giảm tính chủ động của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc.

e) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi để xảy ra những vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

- Người đứng đầu tại một số cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước, quy định của UBND tỉnh về quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức còn hạn chế; việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính có nơi, có lúc chưa nghiêm.

- Năng lực, trình độ, trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức, nhất là cán bộ, công chức làm công tác tổ chức ở các ngành, các cấp còn hạn chế, chưa

đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trong giai đoạn mới và yêu cầu đổi mới công tác quản lý tổ chức nhà nước hiện nay.

- Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước, nhất là các cơ quan quản lý nhà nước cấp trên tuy đã được chú ý nhưng chưa thường xuyên.

II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

1.1. Việc ban hành văn bản pháp luật của tỉnh để cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

a) Ưu điểm:

Việc ban hành các văn bản của UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã kịp thời cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh thể hiện sự quán triệt sâu sắc, đảm bảo đồng bộ, thống nhất và đúng thẩm quyền.

b) Tồn tại, hạn chế:

Trong quá trình thực hiện quy định của pháp luật, của UBND tỉnh và quy định phân công, phân cấp một số sở, ngành, UBND cấp huyện chưa thể hiện sự quán triệt sâu sắc, còn ban hành các văn bản chưa đảm bảo về thể thức và nội dung, chưa đồng bộ, thống nhất và đúng thẩm quyền, quy định của pháp luật, có văn bản thông thường nhưng có chứa yếu tố quy phạm pháp luật về công tác quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức.

1.2. Việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

a) Ưu điểm:

- Tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố được tổ chức, sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, hình thành các cơ quan chuyên môn quản lý đa ngành, đa lĩnh vực với hệ thống tổ chức thống nhất từ Trung ương đến cơ sở. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn được rà soát, điều chỉnh hợp lý hơn theo hướng bảo đảm tính thống nhất, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả đối với hệ thống cơ quan chuyên môn từ tỉnh đến huyện, xã. Về cơ bản, chức năng, nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, nhất là các sở có sự sắp xếp, kiện toàn đã phù hợp với cơ cấu tổ chức mới, khắc phục cơ bản sự trùng lặp, chồng chéo. Các sở được tổ chức theo mô hình quản lý đa ngành, đa lĩnh vực đã hoạt động ổn định, cơ chế phối hợp tốt hơn, hiệu lực, hiệu quả quản lý được nâng lên. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện được quy định thống nhất về số lượng, mô hình tổ chức phù hợp đối với UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, sát thực với chức năng quản lý nhà nước.

- Quyết định số 685/2007/QĐ-UBND ngày 02/3/2007 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức, bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 30/6/2004 của Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý Nhà nước giữa Chính phủ và Chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các nội dung của Quy định thể hiện sự phân cấp mạnh mẽ, tăng cường nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc sở, Chủ tịch UBND cấp huyện, Thủ trưởng các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức.

- Tình hình quản lý, sử dụng biên chế của tỉnh Thanh Hóa đã có nhiều chuyển biến tích cực; biên chế được giao đảm bảo đúng nguyên tắc, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị; chất lượng cán bộ công chức, viên chức ngày càng được nâng lên; chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế được quan tâm thực hiện, từng bước đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về biên chế trên các lĩnh vực.

b) Tồn tại, hạn chế:

- Qua thực tiễn công tác quản lý tổ chức bộ máy thấy rằng bộ máy nhà nước của tỉnh cơ bản phụ thuộc quy định của Trung ương, trong khi đó quy định của Trung ương có sự thay đổi nhiều. Từ năm 2002 - 2014 bộ máy nhà nước các cấp có 4 lần thay đổi điều đó liên quan đến việc sắp xếp về cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ công chức, viên chức, cơ chế hoạt động và ảnh hưởng chung đến sự phát triển xã hội.

- Những sự thay đổi của bộ máy nhà nước không phải ngay một lúc đã có sự điều chỉnh phù hợp vì vậy về tiến độ, thời gian sắp xếp tổ chức bộ máy không đảm bảo theo quy định của Trung ương.

- Quá trình thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy cũng phát sinh nhiều vấn đề phức tạp liên quan đến sắp xếp bố trí cán bộ, biên chế, chế độ chính sách và quyền lợi trách nhiệm của cán bộ công chức vì vậy cũng có lúc chưa bảo đảm việc tinh giản biên chế theo quy định.

1.3. Nguyên nhân của những kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế:

- Kết quả tổ chức thực hiện các Nghị định của Chính phủ và các Thông tư của các Bộ đối với tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã cho thấy bên cạnh những ưu điểm, phù hợp vẫn còn những hạn chế, khó khăn, đó là:

+ Tuy đầu mỗi các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh giảm so với trước đây, nhưng tổ chức bên trong của các sở, cơ quan ngang sở lại tăng. Việc hợp nhất, sáp nhập các cơ quan chuyên môn, nhiều đơn vị chỉ mang tính cơ học, chưa có sự kiện toàn, sắp xếp theo hướng tinh gọn; hình thành nhiều tổ chức quản lý nhà nước, phòng ban chuyên môn, nghiệp vụ, Trung tâm trực thuộc sở, cơ quan ngang sở so với trước khi được tổ chức lại.

+ Việc hình thành các chi cục trực thuộc sở nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý sâu chuyên ngành, nhưng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế phối hợp, quy

chế làm việc chưa rõ ràng, bộ máy quản lý chồng chéo nên hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa cao; nhiều sở, cơ quan ngang sở tăng cấp phó nhất là những cơ quan hợp nhất, sáp nhập.

+ Mô hình tổ chức bộ máy, hệ thống luật pháp chưa phân định rõ chính quyền đô thị và chính quyền nông thôn, chưa phản ánh hết đặc điểm của chính quyền đô thị. Việc quy định tất cả các cơ quan chuyên môn (12 cơ quan) thuộc UBND cấp huyện có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng là chưa phù hợp với thực tế về tổ chức bộ máy, biên chế, thực hiện chức năng tham mưu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực trên địa bàn cấp huyện hiện nay.

Bên cạnh đó, việc quản lý, sử dụng chỉ tiêu biên chế công chức được giao vẫn còn những khó khăn, hạn chế: Đó là số biên chế công chức được giao còn thấp so với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc được giao; một số tổ chức được thành lập mới, một số đơn vị được giao thêm nhiệm vụ nhưng không được bổ sung biên chế, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả công việc cấp trên giao.

+ Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức mới được Bộ Nội vụ thẩm định, phê duyệt danh mục vị trí việc làm, chưa giao biên chế công chức hành chính tương ứng cho từng cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Thanh Hóa, do đó chưa được Bộ Nội vụ bổ sung biên chế công chức hành chính tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao của các cơ quan, đơn vị để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Chỉ tiêu biên chế công chức, số lượng người làm việc được giao vẫn còn những khó khăn, hạn chế: Đó là số biên chế công chức được giao còn thấp so với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc được giao; một số tổ chức được thành lập mới, một số đơn vị được giao thêm nhiệm vụ nhưng không được bổ sung biên chế, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả công việc cấp trên giao. Tỉnh Thanh Hóa chưa được Bộ Nội vụ giao bổ sung biên chế công chức hành chính cho các chức danh chuyên trách của HĐND cấp tỉnh, cấp huyện.

- Về chất lượng đội ngũ: Một bộ phận cán bộ, công chức (chủ yếu là cán bộ cấp xã thuộc các huyện miền núi, vùng cao) chưa qua đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ (15,3%) và lý luận chính trị (11%); kinh nghiệm quản lý nhà nước của đội ngũ cán bộ trẻ ở cơ sở còn hạn chế, một số cán bộ, công chức thuộc các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa chưa biết tiếng dân tộc nên ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng tiếp cận với đồng bào dân tộc tại địa phương; công tác đào tạo, bồi dưỡng chất lượng chưa cao, một bộ phận chưa qua bồi dưỡng về quản lý nhà nước, quản lý kinh tế và kỹ năng tác nghiệp; việc bố trí, sử dụng cán bộ, công chức sau đào tạo còn có những bất cập nhất định.

1.4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức cá nhân đối với những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

- Các Nghị định của Chính phủ và các Thông tư của các Bộ nói trên đối với tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã có những điểm chưa phù hợp vẫn còn những hạn chế dẫn đến khó khăn khi triển khai.

- Giám đốc các sở, Chủ tịch UBND cấp huyện, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh được phân cấp quản lý, quyết định thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ đối với tổ chức bên trong của cơ quan, đơn vị nhưng chưa cụ thể, rõ ràng nên khi thực hiện nhiệm vụ còn lúng túng; việc sắp xếp các trường tiểu học và trung học cơ sở khi số lượng học sinh giảm mạnh, UBND các huyện làm chậm, chưa có giải pháp kịp thời; tính chủ động trong việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ (đã được thay thế bằng Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 06/4/2015) còn nhiều hạn chế.

- Công tác kiểm tra đôn đốc cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước ở một số ngành, địa phương đã chỉ ra các hạn chế nhưng chậm được khắc phục; chưa có nhiều biện pháp, cơ chế, chính sách thật sự hiệu quả, tạo động lực cải cách của đa số cán bộ, công chức cũng như chưa xử lý nghiêm bộ phận cán bộ, công chức thoái hoá, kém phẩm chất trong thực thi công vụ.

2. Đề xuất, kiến nghị nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

2.1. Giải pháp:

a) Nhóm giải pháp về thể chế chính sách:

- Đề nghị Chính phủ, Bộ Nội vụ nghiên cứu xây dựng tổng thể quy hoạch bộ máy nhà nước từ Chính phủ đến các cấp chính quyền địa phương. Đảm bảo để có quy định chung có định hướng lâu dài, tránh tình trạng bất ổn định trong cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước từ Trung ương đến cơ sở. Thời gian gần đây cơ cấu tổ chức bộ máy Chính phủ và chính quyền địa phương liên tục thay đổi. Những sự thay đổi như vậy ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi nghĩa vụ của từng cán bộ, công chức, ảnh hưởng đến kinh phí đầu tư từ nhà nước và ảnh hưởng đến hiệu quả điều hành các hoạt động quản lý kinh tế xã hội của bộ máy nhà nước. Do vậy đề nghị Chính phủ cần có quy hoạch mang tính chiến lược để đảm bảo cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước của các cấp ổn định và hoạt động ngày càng hiệu quả. Phân loại đơn vị hành chính làm cơ sở xác định tổ chức, bộ máy phù hợp với yêu cầu quản lý và nâng cao chất lượng cung ứng các nhu cầu cơ bản, thiết yếu phục vụ nhân dân. Những nhiệm vụ không cần thiết phải trực tiếp thực hiện hoặc thực hiện không có hiệu quả thì chuyển sang các tổ chức ngoài nhà nước đảm nhận. Đẩy mạnh việc xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập ở tất cả các lĩnh vực. Có biện pháp tích cực để chuyển đơn vị sự nghiệp công lập sang loại hình đơn vị sự nghiệp tự chủ hoàn toàn về tài chính, tổ chức bộ máy và biên chế.

- Đề nghị Chính phủ, Bộ Nội vụ ban hành danh mục vị trí việc làm và định mức biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp để địa phương có cơ sở thực hiện. Định mức biên chế cần quy định theo đặc điểm của ngành, quy mô dân số; các đặc điểm về địa hình và đặc thù của từng địa phương để việc thẩm định và duyệt biên chế sát với thực tế cơ sở.

b) Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện:

- Rà soát lại bộ máy các sở, ban, ngành, phòng, ban, đơn vị ở địa phương để kiện toàn các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo hướng

thu gọn đầu mối, giảm bớt khâu trung gian, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, phân biệt rõ mô hình chính quyền đô thị và chính quyền nông thôn.

- Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực; phân loại đơn vị sự nghiệp để thực hiện các hình thức chuyển đổi phù hợp (hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, từng bước cổ phần hóa, hợp tác công tư...). Đẩy mạnh xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập có khả năng tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động theo hướng tiếp tục đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, nhân sự và khuyến khích thành lập các tổ chức cung ứng dịch vụ công thuộc các thành phần ngoài nhà nước, nhất là lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, khoa học. Tăng cường kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước và nhân dân đối với hoạt động của các đơn vị sự nghiệp.

- Bảo đảm đạt được mục tiêu tinh giản biên chế nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, tiết kiệm, giảm chi thường xuyên, cải cách chính sách tiền lương.

- Các cơ quan, tổ chức và đơn vị cần rà soát trình độ đào tạo, năng lực của công chức, viên chức để có kế hoạch sắp xếp, bố trí sử dụng phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ. Thực hiện tinh giản biên chế đối với những cán bộ, công chức, viên chức không hoàn thành nhiệm vụ, không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, không đạt tiêu chuẩn quy định, những người dôi dư do sắp xếp lại tổ chức. Trường hợp các cơ quan, tổ chức không thực hiện được tinh giản biên chế theo quy định thì xử lý trách nhiệm của người đứng đầu về việc không thực hiện được tinh giản biên chế.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các văn bản pháp luật về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức bằng những hình thức thiết thực, hiệu quả.

- Rà soát các văn bản quy định về quản lý biên chế, quản lý cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền ban hành để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý ở tỉnh và với Luật Cán bộ Công chức, Luật Viên chức hiện hành.

c) Nhóm giải pháp về nguồn lực:

- Đổi mới việc đánh giá, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức, tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ và đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, đáp ứng yêu cầu Thanh Hoá thành tỉnh tiên tiến vào năm 2020.

- Xây dựng Kế hoạch, đổi mới, hoàn thiện nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo thiết thực, hiệu quả; đổi mới, nâng cao tính cạnh tranh trong tuyển dụng, thi nâng ngạch; triển khai thực hiện thi tuyển cạnh tranh vào các chức vụ trưởng, phó trưởng phòng và tương đương ở các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện.

- Xây dựng chế độ đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ và có cơ chế đưa ra khỏi biên chế, bãi nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, mất uy tín với nhân dân.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức; về thi hành công vụ đối với các cơ quan có sử dụng biên chế nhà nước từ tỉnh đến cơ sở; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật, đạo đức công vụ.

2.2. Kiến nghị:

Trên cơ sở tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, UBND tỉnh Thanh Hoá có một số đề xuất, kiến nghị như sau:

- Việc tuyển dụng viên chức theo hình thức xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập của học sinh, sinh viên theo Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 là chưa đảm bảo công bằng vì thực tế chất lượng đào tạo (cùng chuyên ngành) giữa các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hiện nay rất khác nhau; người tốt nghiệp loại khá, giỏi ở trường này chưa hẳn là khá, giỏi so với trường khác. Đề nghị Chính phủ giao cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí để đánh giá chất lượng đào tạo của các trường chuyên nghiệp làm cơ sở cho việc tuyển dụng công chức, viên chức.

- Về bố trí số lượng, cơ cấu thành viên UBND các cấp: Thực tế, hoạt động của UBND các cấp phụ thuộc vào rất nhiều điều kiện đặc thù như vùng miền, dân tộc - tôn giáo, tốc độ phát triển kinh tế, tỷ lệ thu chi ngân sách. Tuy nhiên, Nghị định số 107/2004/NĐ-CP quy định số lượng, cơ cấu thành viên UBND các cấp trên cơ sở các tiêu chí diện tích, dân số, số lượng đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền theo mô hình đô thị (phường, thị trấn) và mô hình nông thôn (xã) là chưa đảm bảo hợp lý. Đối với các địa phương có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh, cần tăng thêm từ 01 Phó Chủ tịch, 01- 02 Ủy viên UBND để đảm bảo việc chỉ đạo, điều hành và quản lý của UBND.

- Đề nghị Bộ Nội vụ sớm tham mưu trình Chính phủ ban hành các Nghị định mới thay thế Nghị định 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014, Nghị định 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện để làm cơ sở cho các tỉnh sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện.

- Về thẩm quyền tổ chức thi nâng ngạch chuyên viên chính theo Nghị định số 24/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010, Bộ Nội vụ nên phân cấp cho các Bộ, ngành Trung ương và UBND cấp tỉnh để việc tổ chức thực hiện được thuận lợi, hiệu quả hơn.

- Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức mới được Bộ Nội vụ thẩm định, phê duyệt danh mục vị trí việc làm, chưa giao biên chế công chức hành chính tương ứng cho từng cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Thanh Hóa, do đó chưa được Bộ Nội vụ bổ sung biên chế công chức hành chính tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao của các cơ quan, đơn vị để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao, đồng

thời phê duyệt Đề án vị trí việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý và có có văn bản hướng dẫn khung vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp.

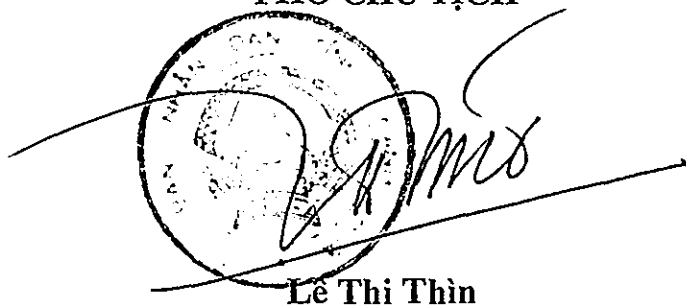
- Đề nghị Bộ Nội vụ nghiên cứu, xây dựng và ban hành tiêu chuẩn chức danh công chức theo vị trí công tác để làm cơ sở cho việc xác định cụ thể biên chế công chức đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện.

- Đề nghị Bộ Nội vụ xem xét tính chất đặc thù của từng địa phương để quy định số lượng cấp Phó của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao./.

Nơi nhận:

- Đoàn Giám sát của Quốc hội (để b/c);
 - Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (để b/c);
 - Bộ Nội vụ (để b/c);
 - TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND (để b/c);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn

Mẫu số 01

BẢNG THỐNG KÊ
TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN ĐỂ THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY

Biểu số 01: Số lượng văn bản pháp luật đã ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung để thực hiện cải cách tổ chức bộ máy

STT	Số/ký hiệu	Loại Văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành VB	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung văn bản
1	2413/2011/QĐ-UBND	Quyết định	25/7/2011	UBND tỉnh	Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính nhà nước thời kỳ 2011 - 2015
2	2414/2011/QĐ-UBND	Quyết định	25/7/2011	UBND tỉnh	Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý thời kỳ 2011 - 2015
3	3224/2011/QĐ-UBND	Quyết định	05/10/2011	UBND tỉnh	Ban hành quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố

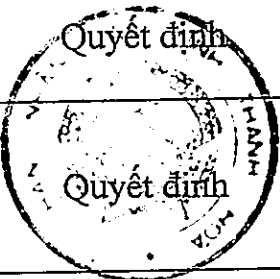
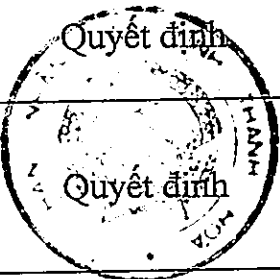
4	3678/2011/QĐ-UBND	Quyết định	28/11/2011	UBND tỉnh	Quy định về điều động, chuyển, tiếp nhận và tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên hành chính trong các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập.
5	22/2011/NQ-HĐND	Nghị quyết	17/12/2011	HĐND tỉnh	Điều chỉnh địa giới hành chính các huyện: Hoàng Hóa, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Quảng Xương để mở rộng thành phố Thanh Hóa
6	402/2012/QĐ-UBND	Quyết định	09/02/2012	UBND tỉnh	Chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập
7	46/2012/NQ-HĐND	Nghị quyết	05/12/2012	HĐND tỉnh	Thành lập các phường: Đông Cương, Đông Hương, Đông Hải, Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Thắng thuộc Thành phố Thanh Hóa
8	70/2013/NQ-HĐND	Nghị quyết	12/12/2013	HĐND tỉnh	Điều chỉnh địa giới hành chính xã Hải Yến do chuyển giao toàn bộ diện tích, dân số thôn Bắc Yến về xã Tĩnh Hải, huyện Tĩnh Gia.
9	4569/2013/QĐ-UBND	Quyết định	23/12/2013	UBND tỉnh	Ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh

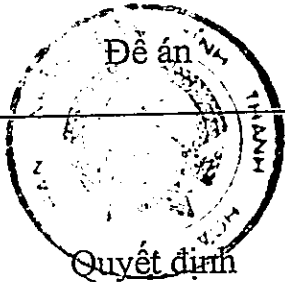
10	90/2014/NQ-HĐND	Nghị quyết	04/7/2014	HĐND tỉnh	Thông qua Đề án sáp nhập xã Minh Thọ và điều chỉnh địa giới hành chính xã Vạn Hòa, xã Vạn Thiện để mở rộng thị trấn Nông Công thuộc huyện Nông Công.
11	91/2014/NQ-HĐND	Nghị quyết	04/7/2014	HĐND tỉnh	Điều chỉnh địa giới hành chính huyện Quảng Xương để mở rộng thị xã Sầm Sơn.
12	92/2014/NQ-HĐND	Nghị quyết	04/7/2014	HĐND tỉnh	Thông qua Đề án sáp nhập xã Đông Xuân và điều chỉnh địa giới hành chính xã Đông Tiến, xã Đông Anh để mở rộng thị trấn Rừng Thông thuộc huyện Đông Sơn.
13	2233/2014/QĐ-UBND	Quyết định	17/7/2014	UBND tỉnh	Thành lập Tổ tư vấn nghiên cứu, rà soát, làm rõ trách nhiệm và phân cấp quản lý nhà nước giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Thanh Hoá.
14	4129/2014/QĐ-UBND	Quyết định	25/11/2014	UBND tỉnh	Ban hành quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh

15	936/2015/QĐ-UBND	Quyết định	19/3/2015	UBND tỉnh	Ban hành Quy định xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố
16	3462/2015/QĐ-UBND	Quyết định	11/9/2015	UBND tỉnh	Về chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố.
17	221/2016/QĐ-UBND	Quyết định	18/01/2016	UBND tỉnh Thanh Hoá	Quy định về việc đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố
18	505/2017/QĐ-UBND	Quyết định	17/02/2017	UBND tỉnh Thanh Hoá	Quy định việc thực hiện hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo và thưởng khi được công nhận, bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư
19	39/2016/NQ-HĐND	Nghị quyết	08/12/2016	HĐND tỉnh	Đề nghị thành lập các Phường: Quảng Cư, Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh thuộc thị xã Sầm Sơn và thành lập Thành phố Sầm Sơn thuộc tỉnh Thanh Hóa.

Biểu số 02: Số lượng văn bản pháp luật dự kiến ban hành nhưng chưa được ban hành

STT	Loại Văn bản	Cơ quan ban hành	Nội dung dự kiến	Thời hạn ban hành
1	Quyết định	UBND tỉnh	Quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quản lý thay thế Quyết định số 685/2007/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức	Quý II/2017
2	Quyết định	UBND tỉnh	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thay thế Quyết định 1138/2002/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo	Quý II/2017

3		UBND tỉnh	Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	Quý II/2017
4		UBND tỉnh	Quyết định ban hành Quy chế về thi tuyển công chức xã phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Quý II/2017
5	Quyết định	UBND tỉnh	Quy định về việc tiếp nhận đối với các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức không qua thi tuyển	Quý II/2017
6	Đề án	UBND tỉnh	Sắp xếp tổ chức hoạt động thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh	Tháng 5/2017
7	Quyết định	UBND tỉnh	Quy định công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính, công khai xin lỗi trong giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.	Quý II/2017
8	Đề án	UBND tỉnh	Đề án thành lập Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh Hóa và thí điểm thành lập trung tâm hành chính công cấp huyện	Quý II/2017
9	Đề án	UBND tỉnh	Đề án sáp nhập sáp nhập Trung tâm dạy nghề, Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố	Tháng 4/2017

10		UBND tỉnh	Sắp xếp các trường Trung học phổ thông hiện có trên địa bàn tỉnh	Tháng 4/2017
11		UBND tỉnh	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện	Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP, và các Thông tư của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Nội vụ ban hành.

BẢNG THỐNG KÊ

Việc sắp xếp, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016 của UBND các cấp

Biểu số 03: Số lượng, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

TT	Sở, ban, ngành	Số lượng phòng, đơn vị trực thuộc									Ghi chú biến động(do chia, tách, sáp nhập, thành lập mới; biến động về quy mô; lý do, căn cứ pháp lý)
		Chi cục (hoặc tương đương chi cục)			Phòng, VP, Thanh tra			Đơn vị sự nghiệp công lập			
		Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	
1	Sở Nội vụ	3	3	3	8	8	8				
2	Sở Tư pháp				7	8	8	5	5	5	Tăng thêm 01 phòng do tiếp nhận phòng kiểm soát thủ tục hành chính từ VP UBND tỉnh năm 2013 theo Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Chi thị số 15/CT-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng CP
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư				10	10	10				
4	Sở Tài chính				8	8	8				
5	Sở Công Thương	1	1	1	9	9	9	2	2	2	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT	9	9	9	8	8	8	24	24	24	

TT	Sở, ban, ngành	Số lượng phòng, đơn vị trực thuộc									Ghi chú biến động(do chia, tách, sáp nhập, thành lập mới; biến động về quy mô; lý do, căn cứ pháp lý)
		Chi cục (hoặc tương đương chi cục)			Phòng, VP, Thanh tra			Đơn vị sự nghiệp công lập			
		Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	
7	Sở Giao thông Vận tải				8	8	8	1	1	1	
8	Sở Xây dựng				10	10	10	1	1	1	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	2	2	2	9	9	9	6	7	7	Tiếp nhận Trung tâm quỹ đất năm 2013
10	Sở Thông tin và Truyền thông				7	7	7	1	1	1	
11	Sở Lao động, Thương binh XH	1	1	1	9	9	9	10	10	10	
12	Sở Văn hóa, Thể thao và DL				10	10	10	15	15	15	
13	Sở Khoa học và Công nghệ	1	1	1	8	8	8	3	3	3	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo				11	11	11	77	101	101	Chuyển đổi 24 trường THPT bán công thành công lập năm 2012
15	Sở Y tế	2	2	2	7	7	7	73	73	73	
16	Sở Ngoại vụ				4	4	4				
17	Thanh tra tỉnh				6	6	6				
18	Ban Dân tộc				4	4	4				

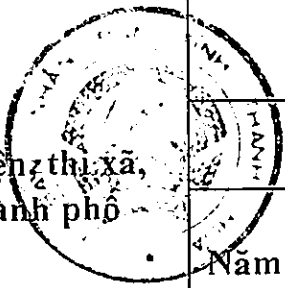
TT	Sở, ban, ngành	Số lượng phòng, đơn vị trực thuộc									Ghi chú biến động(do chia, tách, sáp nhập, thành lập mới; biến động về quy mô; lý do, căn cứ pháp lý)
		Chi cục (hoặc trung ương chi cục)			Phòng, VP, Thanh tra			Đơn vị sự nghiệp công lập			
		Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	
19	Văn phòng UBND tỉnh				13	11	11	1	1	1	thành lập Sở Ngoại vụ trên cơ sở phòng Ngoại vụ; chuyển phòng Kiểm soát thủ tục hành chính sang Sở Tư pháp năm 2013
20	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hóa				11	12	13	1	1	1	Tăng thêm Văn phòng đại diện Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng năm 2013; Văn phòng đại diện tại Hà Nội năm 2016
Tổng		19	19	19	167	167	168	220	245	245	

BẢNG THỐNG KÊ

Việc sắp xếp, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016 của UBND các cấp

Biểu số 04: Số lượng, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện

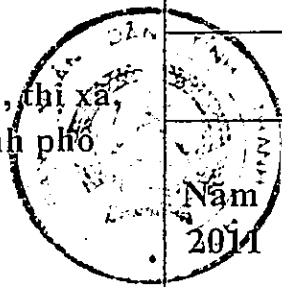
STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng phòng, đơn vị trực thuộc									Ghi chú biến động(do chia, tách, sáp nhập, thành lập mới; biến động về quy mô; lý do, căn cứ pháp lý)
		Phòng			Phòng, VP, Thanh tra			Đơn vị sự nghiệp công lập			
		Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	
1	TP Thanh Hóa	10	10	10	2	2	2	122	144	144	Chuyển đổi 22 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
2	TX Sầm Sơn	10	10	10	2	2	2	24	43	43	Chuyển đổi 6 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012; Năm 2015 tiếp nhận 06 xã của huyện Quảng Xương nên tăng thêm 19 trường: Mầm non 6, Tiểu học 7, Trung học cơ sở 6

STT	 Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng phòng, đơn vị trực thuộc									Ghi chú biến động(do chia, tách, sáp nhập, thành lập mới; biến động về quy mô; lý do, căn cứ pháp lý)
		Phòng			Phòng, VP, Thanh tra			Đơn vị sự nghiệp công lập			
		Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	
3	TX Bim Sơn	10	10	10	2	2	2	24	31	31	Chuyển đổi 7 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
4	Nga Sơn	10	10	10	2	2	2	60	87	87	Chuyển đổi 27 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
5	Hà Trung	10	10	10	2	2	2	56	81	81	Chuyển đổi 25 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
6	Hậu Lộc	10	10	10	2	2	2	62	89	89	Chuyển đổi 27 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
7	Hoằng Hoá	10	10	10	2	2	2	54	103	103	Chuyển đổi 49 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng phòng, đơn vị trực thuộc									Ghi chú biến động(do chia, tách, sáp nhập, thành lập mới; biến động về quy mô; lý do, căn cứ pháp lý)
		Phòng			Phòng, VP, Thanh tra			Đơn vị sự nghiệp công lập			
		Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	
8	Quảng Xương	10	10	10	2	2	2	68	90	90	Chuyển đổi 41 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012; Năm 2015 chuyển 06 xã về thị xã Sầm Sơn nên giảm 19 trường: Mầm non 6, Tiểu học 7, Trung học cơ sở 6
9	Tĩnh Gia	10	10	10	2	2	2	78	110	110	Chuyển đổi 32 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
10	Nông Cống	10	10	10	2	2	2	74	108	108	Chuyển đổi 34 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng phòng, đơn vị trực thuộc									Ghi chú biến động(do chia, tách, sáp nhập, thành lập mới; biến động về quy mô; lý do, căn cứ pháp lý)
		Phòng			Phòng, VP, Thanh tra			Đơn vị sự nghiệp công lập			
		Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	
11	Triệu Sơn	10	10	10	2	2	2	78	113	113	Chuyển đổi 35 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
12	Đông Sơn	10	10	10	2	2	2	29	50	50	Chuyển đổi 21 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
13	Như Thanh	11	11	11	2	2	2	46	58	58	Chuyển đổi 12 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2022
14	Thiệu Hoá	10	10	10	2	2	2	57	88	88	Chuyển đổi 31 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
15	Vĩnh Lộc	10	10	10	2	2	2	38	54	54	Chuyển đổi 16 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng phòng, đơn vị trực thuộc									Ghi chú biến động(do chia, tách, sáp nhập, thành lập mới; biến động về quy mô; lý do, căn cứ pháp lý)
		Phòng			Phòng, VP, Thanh tra			Đơn vị sự nghiệp công lập			
		Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	
16	Yên Định	10	10	10	2	2	2	62	91	91	Chuyển đổi 29 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
17	Như Xuân	11	11	11	2	2	2	54	58	58	Chuyển đổi 4 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
18	Thọ Xuân	10	10	10	2	2	2	88	129	129	Chuyển đổi 41 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
19	Ngọc Lặc	11	11	11	2	2	2	74	86	86	Chuyển đổi 12 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
20	Thạch Thành	11	11	11	2	2	2	78	100	100	Chuyển đổi 22 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng phòng, đơn vị trực thuộc									Ghi chú biến động(do chia, tách, sáp nhập, thành lập mới; biến động về quy mô; lý do, căn cứ pháp lý)
		 Năm 2011	Phòng		Phòng, VP, Thanh tra			Đơn vị sự nghiệp công lập			
			Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	Năm 2011	Đến tháng 7/2016	Đến tháng 12/2016	
21	Bá Thước	11	11	11	2	2	2	75	84	84	Chuyển đổi 9 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
22	Lang Chánh	11	11	11	2	2	2	59	62	62	Chuyển đổi 3 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
23	Cẩm Thủy	11	11	11	2	2	2	57	67	67	Chuyển đổi 10 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
24	Thường Xuân	11	11	11	2	2	2	58	67	67	Chuyển đổi 9 trường Mầm non bán công sang công lập năm 2012
25	Quan Sơn	11	11	11	2	2	2	45	45	45	
26	Quan Hoá	11	11	11	2	2	2	46	46	46	
27	Mường Lát	11	11	11	2	2	2	35	35	35	
Tổng		281	281	281	54	54	54	1601	2119	2119	

BẢNG THỐNG KÊ

Số lượng biên chế, người làm việc tại Ủy ban nhân dân các cấp giai đoạn 2011 - 2016

1. Thành viên Ủy ban nhân dân

Biểu số 05: Thành viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Thời gian	Chủ tịch UBND	Phó Chủ tịch UBND	Thành viên khác của UBND	Tổng (3) (4) (5)	Ghi chú biến động (lý do, căn cứ pháp lý)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Năm 2011	1	5	5	11	
2	Đến tháng 7/2016	1	5	19	25	Thành viên UBND tỉnh tăng từ 11 lên 25 do quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015
3	Đến hết tháng 12/2016	1	5	19	25	

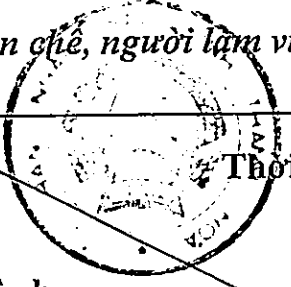
Biểu số 06: Thành viên Ủy ban nhân dân cấp huyện

STT	Thời gian	Chủ tịch UBND	Phó Chủ tịch UBND	Thành viên khác của UBND	Tổng (3) (4) (5)	Ghi chú biến động (lý do, căn cứ pháp lý)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Năm 2011	26	62	114	202	
2	Đến tháng 7/2016	27	67	380	474	Thành viên UBND cấp huyện tăng do quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015
3	Đến hết tháng 12/2016	27	67	382	476	

Biểu số 07: Thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Thời gian	Chủ tịch UBND	Phó Chủ tịch UBND	Thành viên khác của UBND	Công chức cấp xã	Người lao động làm việc theo hợp đồng	Tổng (3) (4) (5)	Người hoạt động không chuyên trách	Ghi chú biến động (lý do, căn cứ pháp lý)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)	(10)
1	Năm 2011	626	817	857	6552		2300	10809	
2	Đến tháng 7/2016	635	758	1177	7084		2570	11061	Thực hiện Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân nên số lượng Phó Chủ tịch UBND cấp xã giảm và Thành viên UBND cấp xã tăng
3	Đến hết tháng 12/2016	635	758	1177	7084		2570	11070	Số lượng công chức cấp xã tăng thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ Về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và nhu cầu tuyển dụng theo Quyết định số 798/2010/QĐ-UBND ngày 11/03/2010 của UBND tỉnh về chính sách thu hút người có trình độ đại học trở lên về công tác tại xã, phường, thị trấn và chính sách hỗ trợ đối với công chức cấp xã chưa đạt chuẩn

Biểu số 08: Biên chế, người làm việc tại các đơn vị hành chính trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh



STT	Thời gian Sở/ngành		Người đứng đầu cấp sở	Số lượng cấp Phó sở	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Sở Nội vụ	Năm 2011	1	4	8	12	38	4	67	71	
		Đến tháng 7/2016	1	4	8	13	46	4	76	77	
		Đến hết tháng 12/2016	1	4	8	13	46	4	76	77	
2	Sở Tư pháp	Năm 2011	1	2	7	13	16	1	40	40	
		Đến tháng 7/2016	1	3	8	13	18	1	44	47	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	8	13	18	1	44	47	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Năm 2011	1	3	10	18	21	12	65	75	
		Đến tháng 7/2016	1	4	10	17	37	8	77	82	
		Đến hết tháng 12/2016	0	4	10 1	17	34	8	73	82	

STT	Số/ngành	Thời gian	Người đứng đầu cấp sở	Số lượng cấp Phó sở	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	Sở Tài chính	Năm 2011	1	5	8	20	66	5	105	107	
		Đến tháng 7/2016	1	4	8	18	70	4	105	106	
		Đến hết tháng 12/2016	1	4	8	18	69	4	104	106	
5	Sở Công Thương	Năm 2011	1	4	9	19	178	20	231	231	
		Đến tháng 7/2016	1	4	9	16	195	21	246	246	
		Đến hết tháng 12/2016	1	4	9	16	195	21	246	247	
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	Năm 2011	1	6	8	18	497	6	536	591	
		Đến tháng 7/2016	1	8	19	19	494	6	547	642	
		Đến hết tháng 12/2016	1	5	19	19	498	5	547	642	
7	Sở Giao thông Vận tải	Năm 2011	1	4	8	16	50	0	79	83	
		Đến tháng 7/2016	0	4	8	16	48	0	76	89	
		Đến hết tháng 12/2016	0	4	8	16	48	0	76	89	

STT	Sở/ngành	Thời gian	Người đứng đầu cấp sở	Số lượng cấp Phó sở	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8	Sở Xây dựng	Năm 2011	1	3	10	21	25	0	60	67	
		Đến tháng 7/2016	1	3	10	20	42	0	76	76	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	10	20	41	0	75	76	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	Năm 2011	1	5	9	16	65	5	101	101	
		Đến tháng 7/2016	0	6	9	15	72	5	107	107	
		Đến hết tháng 12/2016	0	6	9	15	72	5	107	107	
10	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm 2011	1	2	7	7	6	2	25	34	
		Đến tháng 7/2016	1	2	7	7	12	3	32	36	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	7	7	12	3	32	36	
11	Sở Lao động, Thương binh XH	Năm 2011	1	4	9	20	49	1	84	84	
		Đến tháng 7/2016	1	4	9	16	57	1	88	88	
		Đến hết tháng 12/2016	1	4	9 3	16	57	1	88	88	

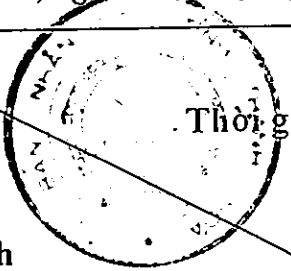
STT	Sở/ngành		Thời gian	Người đứng đầu cấp sở	Số lượng cấp Phó sở	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12	Sở Văn hóa, Thể thao và DL		Năm 2011	1	4	10	19	44	2	80	87	
			Đến tháng 7/2016	1	4	10	19	50	2	86	89	
			Đến hết tháng 12/2016	1	4	10	19	50	2	86	89	
13	Sở Khoa học và Công nghệ		Năm 2011	1	2	8	7	46	3	67	73	
			Đến tháng 7/2016	1	1	8	4	45	6	65	67	
			Đến hết tháng 12/2016	1	1	8	4	45	6	65	67	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo		Năm 2011	1	3	11	22	37	6	80	78	
			Đến tháng 7/2016	1	2	11	22	37	6	79	81	
			Đến hết tháng 12/2016	1	2	11	22	36	6	78	81	
15	Sở Y tế		Năm 2011	1	4	7	16	20	2	50	50	
			Đến tháng 7/2016	1	3	7	14	24	2	51	52	
			Đến hết tháng 12/2016	1	3	7 4	14	24	2	51	52	

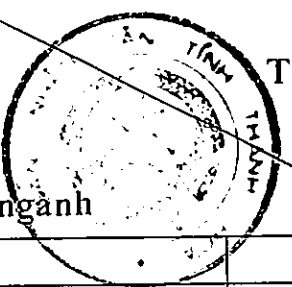
STT	Sở/ngành	Thời gian	Người đứng đầu cấp sở	Số lượng cấp Phó sở	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
16	Sở Ngoại vụ	Năm 2011	1	1	4	5	2	0	13	25	
		Đến tháng 7/2016	1	1	4	5	8	0	19	21	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	4	5	8	0	19	21	
17	Thanh tra tỉnh	Năm 2011	1	3	6	10	26	2	48	48	
		Đến tháng 7/2016	1	3	6	9	30	2	51	52	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	6	9	30	2	51	52	
18	Ban Dân tộc	Năm 2011	1	3	4	6	11	3	28	28	
		Đến tháng 7/2016	1	4	4	5	11	3	28	30	
		Đến hết tháng 12/2016	1	4	4	5	11	3	28	30	

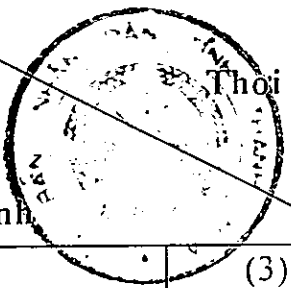
STT	Sở/ngành	Thời gian	Người đứng đầu cấp sở	Số lượng cấp Phó sở	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Văn phòng UBND tỉnh	Năm 2011	1	5	13	33	20	8	80	92	
		Đến tháng 7/2016	1	6	11	34	44	5	101	101	
		Đến hết tháng 12/2016	1	6	11	34	44	5	101	101	
20	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hóa	Năm 2011	1	4	11	15	27	0	58	66	
		Đến tháng 7/2016	1	6	12	18	34	0	71	72	
		Đến hết tháng 12/2016	1	5	13	17	34	0	70	72	

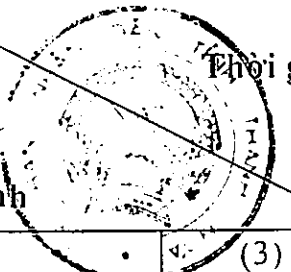
Ghi chú: (*) Tổng số biên chế được giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

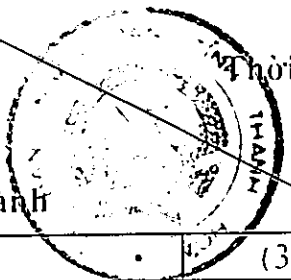
Biểu số 09: Viên chức, người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

STT	 Thời gian		Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Sở Tư pháp										
1.1	Trung tâm trợ giúp pháp lý	Năm 2011	1	2	2	2	11	0	18	18	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	4	24	1	36	36	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	4	24	1	36	36	
1.2	Trung tâm Bán ĐGTS	Năm 2011	1	1	0	0	4	0	6	6	
		Đến tháng 7/2016	1	1	0	0	4	0	6	6	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	0	0	4	0	6	6	
1.3	Phòng Công chứng số 1	Năm 2011	1	1	0	0	3	0	5	5	
		Đến tháng 7/2016	1	1	0	0	2	0	4	4	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	0	0	2	0	4	4	

STT	 Thời gian		Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.4	Phòng Công chứng số 2	Năm 2011	1	1	0	0	0	0	2	2	
		Đến tháng 7/2016	1	1	0	0	0	0	2	2	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	0	0	0	0	2	2	
1.5	Phòng Công chứng số 3	Năm 2011	1	1	0	0	1	0	3	3	
		Đến tháng 7/2016	1	1	0	0	1	0	3	3	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	0	0	2	0	4	4	
2	Sở Công Thương						0				
2.1	Trung tâm Khuyến công và TKNL	Năm 2011	1	2	3	3	7		16	16	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	3	4		12	12	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	3	4		12	12	

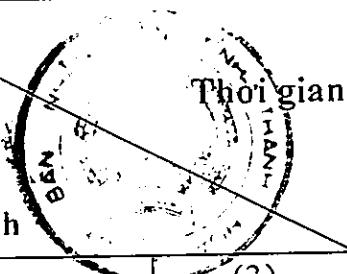
STT			Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Số/ngành	Thời gian									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.2	Trường Trung cấp nghề TMDL	Năm 2011	1	2	7	7	8		25	25	
		Đến tháng 7/2016	1	1	7	7	9		25	25	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	7	7	9		25	25	
3	Sở Nông nghiệp và PTNT						0				
3.1	TT Khuyến nông	Năm 2011	1	2	6	12	19		40	40	
		Đến tháng 7/2016	1	2	6	11	17		37	40	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	6	11	17		37	40	
3.2	TT NC&SX giống TS	Năm 2011	1	1	3	3	2	10	20	10	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	2	2	10	19	10	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	2	2	10	19	10	

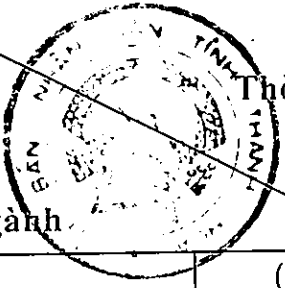
STT			Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Số/ngành	Thời gian	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.3	TT NC UD KHKT giống cây trồng NN	Năm 2011	1	1	3	4	2		11	12	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	3	4		12	13	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	3	4		12	13	
3.4	TT nước sinh hoạt & VSMT	Năm 2011	1	2	3	3	1	35	10	10	
		Đến tháng 7/2016	1	2	3	3	1	66	10	10	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	3	3	1	66	10	10	
3.5	TTNCUDKHKT chăn nuôi	Năm 2011	1	1	3	3	2		10	10	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	3	3		11	11	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	3	3		11	11	

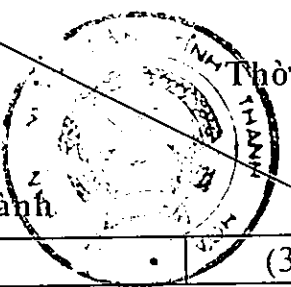
STT			Số lượng cấp trường	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành	Thời gian	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.6	TT NCUD KHCN Lâm nghiệp	Năm 2011	1	2	3	3	3		12	12	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	3	3		11	13	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	3	3		11	13	
3.7	BQL rừng phòng hộ (12)	Năm 2011	12	18	0	0	63		93	93	
		Đến tháng 7/2016	12	16	0	0	59		87	93	
		Đến hết tháng 12/2016	12	16	0	0	59		87	93	
3.8	Đoàn quy hoạch nông, lâm nghiệp	Năm 2011	1	2	0	0	3	72	78	5	
		Đến tháng 7/2016	1	2	0	0	3	62	68	5	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	0	0	3	62	68	5	

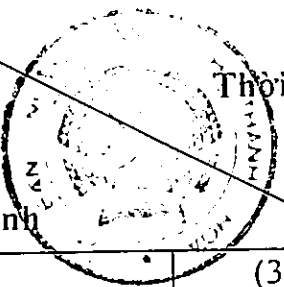
STT	Sở/ngành	Thời gian	Số lượng cấp trường	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.9	Đoàn quy hoạch và thiết kế thủy lợi	Năm 2011	1	1			2	29	33	4	
		Đến tháng 7/2016	1	1			2	24	28	4	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1			2	24	28	4	
3.10	BQL Vườn QG Bến En	Năm 2011	1	2	4	8	40	1	56	75	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	7	17	1	32	32	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	7	17	1	32	32	
3.11	BQL cảng cá Lạch Bạng	Năm 2011	1	1			2	8	12	4	
		Đến tháng 7/2016	1	1			2	17	21	4	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1			2	17	21	4	

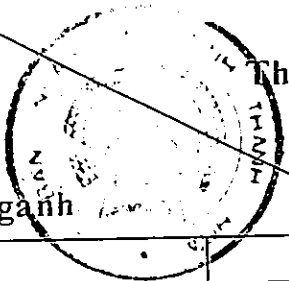
STT	Thời gian		Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.12	BQL CC Lạch Hới	Năm 2011	1	1			2	8	12	4	
		Đến tháng 7/2016	1	1			2	13	17	4	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1			2	13	17	4	
3.13	BQL CC Hòa Lộc	Năm 2011	1	1			2	8	12	4	
		Đến tháng 7/2016	1	1			2	8	12	4	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1			2	8	12	4	
4	Sở Giao thông Vận tải						0				
4.1	Trường Trung cấp nghề Giao thông Vận tải	Năm 2011	1	3	4	6	8	204	218	22	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	6	5	193	206	27	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	6	5	193	206	27	

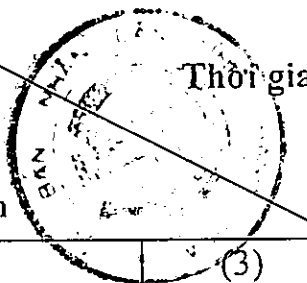
STT			Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	Số/ngành	Thời gian	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6.3	Đoàn mỏ - địa chất	Năm 2011	1	2	4	7	14		28	28	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	8	13		28	28	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	8	13		28	28	
6.4	Trung tâm Quan trắc và BVMT	Năm 2011	1	1	0	0	8		10	10	
		Đến tháng 7/2016	1	2	0	0	7		10	10	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	0	0	7		10	10	
6.5	Quỹ bảo vệ môi trường	Năm 2011	0	0	0	0	0		0	0	
		Đến tháng 7/2016	0	0			2		2	2	
		Đến hết tháng 12/2016	0	0			2		2	2	

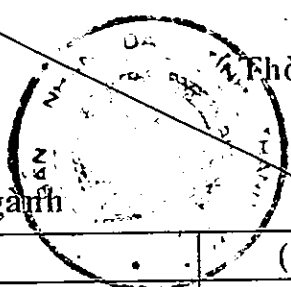
STT			Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành	Thời gian	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6.6	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	Năm 2011	1	1	0	0	2		4	4	
		Đến tháng 7/2016	1	1	0	0	2		4	4	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	0	0	2		4	4	
6.7	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	Năm 2011	1	1	0	0	5		7	7	
		Đến tháng 7/2016	1	1	0	0	5		7	7	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	0	0	5		7	7	
7	Sở Thông tin và TT						0				
7.1	Trung tâm Công nghệ Thông tin – Truyền thông	Năm 2011	1	1	2	2	4	0	10	10	
		Đến tháng 7/2016	1	1	2	2	5	0	11	12	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	2	2	5	0	11	12	

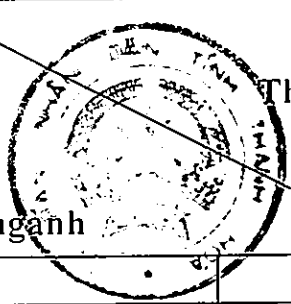
STT			Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành	Thời gian									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8	Sở Lao động, TB & XH						0				
8.1	TT Điều dưỡng người có công	Năm 2011	1	2	3	6	25	13	50	50	
		Đến tháng 7/2016	1	2	3	6	18	13	43	51	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	3	6	18	13	43	51	
8.2	TT chăm sóc SK người có công	Năm 2011	1	1	2	2	9	0	15	15	
		Đến tháng 7/2016	1	2	2	2	13	0	20	20	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	2	2	13	0	20	20	
8.3	TT Bảo trợ xã hội	Năm 2011	1	3	6	8	27	14	59	59	
		Đến tháng 7/2016	1	3	6	8	19	14	51	57	
		Đến hết tháng 12/2016	1	3	6	8	19	14	51	57	

STT			Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành	Thời gian									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8.4	TT CC Giáo dục- Lao động XH	Năm 2011	1	2	3	2	2	20	30	30	
		Đến tháng 7/2016	1	2	3	3	3	28	40	40	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	3	3	3	28	40	40	
8.5	TT Bảo trợ xã hội 2	Năm 2011	1	1	3	4	4	8	21	21	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	4	5	7	21	21	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	4	5	7	21	21	
8.6	Trung tâm Cung cấp Dịch vụ công tác xã hội	Năm 2011	1	2	3	2	1	0	9	9	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	3	3	0	13	15	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	3	3	0	13	15	

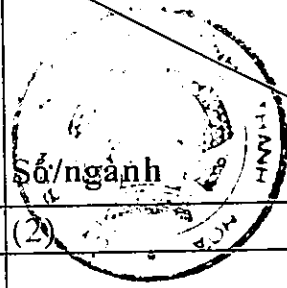
STT			Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
8.7	TT Dịch vụ việc làm	Năm 2011	1	2	4	1	4	1	13	13		
		Đến tháng 7/2016	1	2	5	1	3	1	13	13		
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	5	1	3	1	13	13		
8.8	Trường TC nghề Miền núi	Năm 2011	1	1	3	4	7	1	17	17		
		Đến tháng 7/2016	1	2	3	4	4	1	15	15		
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	3	4	4	1	15	15		
8.9	Trường TC nghề TTN ĐBK	Năm 2011	1	1	2	1	2	38	45	7		
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	1	1	35	42	7		
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	1	1	35	42	7		

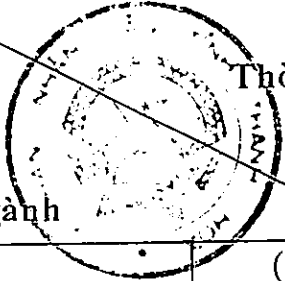
STT			Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành	Thời gian									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8.10	Quỹ bảo trợ trẻ em	Năm 2011	1	1	0	0	0	0	2	2	
		Đến tháng 7/2016	1	1	0	0	0	0	2	2	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	0	0	0	0	2	2	
9	Sở Văn hóa, TT và DL						0				
9.1	Thư viện tỉnh	Năm 2011	1	2	4	4	15		26	27	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	2	7		16	27	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	2	7		16	27	
9.2	Trung tâm Văn hóa tỉnh	Năm 2011	1	2	4	6	10		23	31	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	5	10		22	31	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4 14	5	10		22	31	

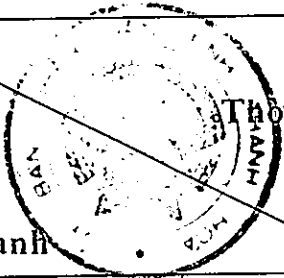
STT			Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành	Thời gian	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9.3	Trung tâm Bảo tồn Di sản Thành Nhà Hồ	Năm 2011	1	1	3		2	9	7	7	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	2	5	9	10	11	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	2	5	9	10	11	
9.4	Ban Nghiên cứu và Biên soạn LS	Năm 2011	1	2	0	0	7		10	10	
		Đến tháng 7/2016	1	2	0	0	4		7	10	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	0	0	4		7	10	
9.5	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao	Năm 2011	1	3	4	8	20		36	36	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	8	21		36	36	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	8	21		36	36	

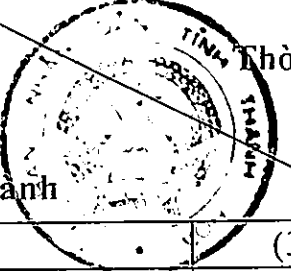
STT			Số lượng cấp trường	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành	Thời gian	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9.6	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - quảng cáo	Năm 2011	1	1	3	3	4		12	16	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	2	3		10	15	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	2	3		10	15	
9.7	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	Năm 2011	1	2	7	7	18		35	39	
		Đến tháng 7/2016	1	2	7	6	16		32	39	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	7	6	16		32	39	
9.8	Bảo tàng tỉnh	Năm 2011	1	1	4	3	12		21	22	
		Đến tháng 7/2016	1	1	4	3	7		16	22	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	4 16	3	7		16	22	

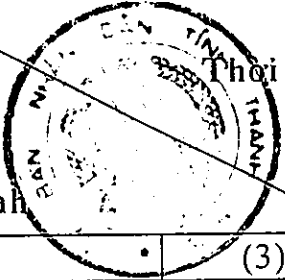
STT	Số/ngành	Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9.9	Bảo Văn hóa và Đời sống	Năm 2011	1	2			11		14	16	
		Đến tháng 7/2016	1	2			9		12	16	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2			9		12	16	
9.10	Ban Quản lý Di tích lịch sử Lam Kinh	Năm 2011	1	1	3	0	0	6	5	5	
		Đến tháng 7/2016	1	2	3	0	-20	20	6	6	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	3	0	-20	20	6	6	
9.11	Trung tâm Bảo tồn Di sản văn hóa Thanh Hóa	Năm 2011	1	1	3	4	6		15	16	
		Đến tháng 7/2016	1	2	3	3	3		12	16	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	3	3	3		12	16	

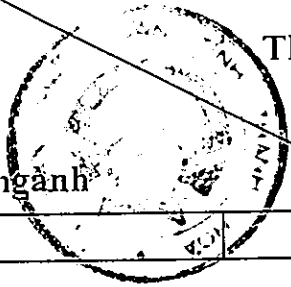
STT	 Thời gian	Số lượng cấp trường	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9.12	Đoàn Nghệ thuật Tuổi	Năm 2011	1	2	4	8	11		26	30	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	7	11		25	30	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	7	11		25	30	
9.13	Đoàn Nghệ thuật Chèo	Năm 2011	1	2	4	8	20		35	35	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	8	20		35	35	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	8	20		35	35	
9.14	Đoàn Nghệ thuật Cải lương	Năm 2011	1	2	4	8	13		28	28	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	7	7		21	28	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	7	7		21	28	

STT		Thời gian	Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9.15	Nhà hát Ca múa kịch Lam Sơn	Năm 2011	1	1	4	8	61		75	63	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	8	40		55	75	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	8	40		55	75	
10	Sở Khoa học và CN						0				
10.1	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và Phát triển công nghệ sinh học	Năm 2011	1	1	2	1	0	10	15	5	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	3	1	14	22	9	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	3	1	14	22	9	
10.2	Trung tâm Ứng dụng - Chuyển giao Khoa học công nghệ	Năm 2011	1	1	3	3	2	10	18	10	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	4	1	17	26	10	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	4	1	17	26	10	

STT			Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành	Thời gian	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10.3	Trung tâm dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Năm 2011	1	1	3	0	1	7	12	6	
		Đến tháng 7/2016	1	1	3	0	1	11	16	6	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	3	0	1	11	16	6	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo						0				
11.1	Trung tâm Kỹ thuật thực hành-hướng nghiệp và dạy nghề	Năm 2011	1	1	4	6	14		26	30	
		Đến tháng 7/2016	1	1	4	6	10		22	30	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	4	6	10		22	30	
11.2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	Năm 2011	1	1	5	8	29		44	44	
		Đến tháng 7/2016	1	1	5	8	29		44	44	
		Đến hết tháng 12/2016	1	1	5	8	29		44	44	

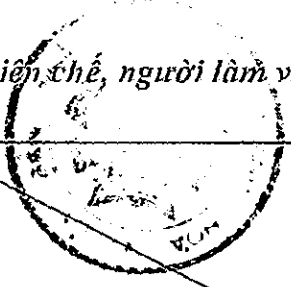
STT			Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành	Thời gian	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11.3	99 trường THPT (có 04 trường THCS và THPT)	Năm 2011	75	136	450	462	4778		5901	5840	
		Đến tháng 7/2016	99	194	594	601	4137		5625	6399	
		Đến hết tháng 12/2016	99	194	594	601	4129		5617	6399	
12	Sở Y tế						0				
12.1	BV tuyến tỉnh: 12 Bệnh viện	Năm 2011	12	26	216	513	1388		2155	2433	
		Đến tháng 7/2016	12	32	216	538	2182		2980	3070	
		Đến hết tháng 12/2016	12	32	216	538	2182		2980	3070	
12.2	BV tuyến huyện: 25 Bệnh viện	Năm 2011	25	30	452	878	1193		2578	2803	
		Đến tháng 7/2016	25	34	452	896	1374		2781	2945	
		Đến hết tháng 12/2016	25	34	452	896	1370		2777	2945	

STT			Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Sở/ngành	Thời gian									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12.3	TT tuyển tỉnh: 08	Năm 2011	8	20	40	66	88		222	237	
		Đến tháng 7/2016	8	19	40	74	124		265	278	
		Đến hết tháng 12/2016	8	19	40	74	124		265	278	
12.4	TTYT tuyển huyện: 27	Năm 2011	27	53	136	254	428		898	921	
		Đến tháng 7/2016	27	54	136	266	504		987	1015	
		Đến hết tháng 12/2016	27	54	136	266	501		984	1015	
12.5	TT Dân số - KHHGĐ (27 trung tâm)	Năm 2011	27	27	0	0	91		145	145	
		Đến tháng 7/2016	27	27	0	0	113		167	167	
		Đến hết tháng 12/2016	27	27	0	0	113		167	167	

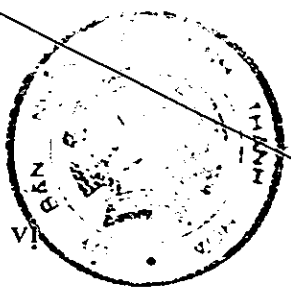
STT	 Thời gian Sở/ngành		Số lượng cấp trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động	Tổng từ (4) đến (9)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13	Văn phòng UBND tỉnh						0				
13.1	Nhà khách 25B	Năm 2011	1	2	4	4	14	0	25	25	
		Đến tháng 7/2016	1	2	4	5	18	0	30	30	
		Đến hết tháng 12/2016	1	2	4	5	18	0	30	30	

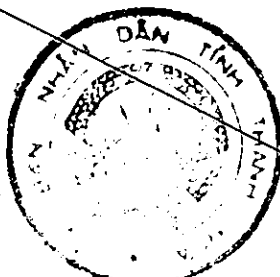
Ghi chú: (*) Tổng số biên chế được giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

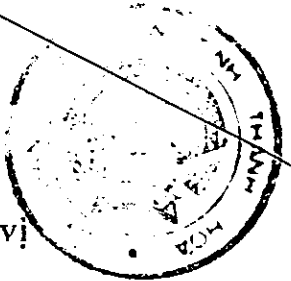
Biểu số 10: Biên chế, người làm việc tại các đơn vị hành chính trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện

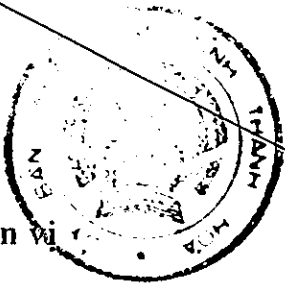


STT	Đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	TP Thanh Hóa	Năm 2011	12	30	62	3	107	102	
		Đến tháng 7/2016	12	36	72	14	134	123	
		Đến hết tháng 12/2016	12	36	73	14	135	123	
2	TX Sầm Sơn	Năm 2011	12	20	35	2	69	70	
		Đến tháng 7/2016	12	20	31	3	66	70	
		Đến hết tháng 12/2016	12	20	31	3	66	70	
3	TX Bỉm Sơn	Năm 2011	12	16	34	3	65	66	
		Đến tháng 7/2016	12	14	38	3	67	67	
		Đến hết tháng 12/2016	12	14	37	3	66	67	

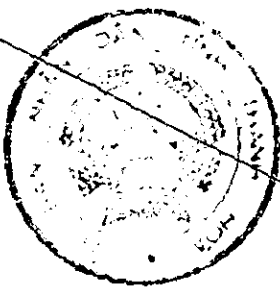
STT	 Thời gian		Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4	Nga Sơn	Năm 2011	12	18	42	5	77	77	
		Đến tháng 7/2016	12	18	42	5	77	77	
		Đến hết tháng 12/2016	12	18	42	5	77	77	
5	Hà Trung	Năm 2011	12	17	35	3	67	70	
		Đến tháng 7/2016	12	16	39	2	69	70	
		Đến hết tháng 12/2016	12	16	38	2	68	70	
6	Hậu Lộc	Năm 2011	12	12	46	2	72	77	
		Đến tháng 7/2016	12	12	42	1	67	77	
		Đến hết tháng 12/2016	12	12	42	1	67	77	
7	Hoàng Hoá	Năm 2011	12	18	47	5	82	88	
		Đến tháng 7/2016	12	24	45	6	87	89	
		Đến hết tháng 12/2016	12	23	45	6	86	89	

STT	 Thời gian		Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Đơn vị								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8	Quảng Xương	Năm 2011	12	18	56	2	88	88	
		Đến tháng 7/2016	12	21	51	2	86	89	
		Đến hết tháng 12/2016	12	21	51	2	86	89	
9	Tỉnh Gia	Năm 2011	12	26	72	0	110	124	
		Đến tháng 7/2016	12	24	87	0	123	131	
		Đến hết tháng 12/2016	12	24	87	0	123	131	
10	Nông Công	Năm 2011	12	17	46	4	79	79	
		Đến tháng 7/2016	12	19	38	3	72	79	
		Đến hết tháng 12/2016	12	19	38	3	72	79	
11	Triệu Sơn	Năm 2011	12	18	36	16	82	82	
		Đến tháng 7/2016	12	16	47	3	78	82	
		Đến hết tháng 12/2016	12	16	46	3	77	82	

STT	 Thời gian		Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Đơn vị								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12	Đông Sơn	Năm 2011	12	14	35	4	65	65	
		Đến tháng 7/2016	12	10	34	4	60	66	
		Đến hết tháng 12/2016	12	10	34	4	60	66	
13	Như Thanh	Năm 2011	13	14	34	4	65	66	
		Đến tháng 7/2016	13	14	33	3	63	66	
		Đến hết tháng 12/2016	13	14	33	3	63	66	
14	Thiệu Hoá	Năm 2011	12	15	50	0	77	77	
		Đến tháng 7/2016	12	14	44	4	74	77	
		Đến hết tháng 12/2016	12	14	44	4	74	77	
15	Như Xuân	Năm 2011	13	14	37	2	66	68	
		Đến tháng 7/2016	13	10	37	5	65	69	
		Đến hết tháng 12/2016	13	10	37	5	65	69	

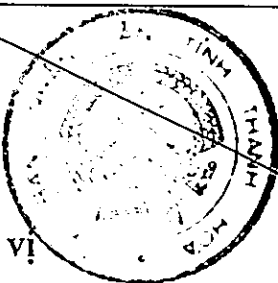
STT	 Thời gian		Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
16	Vĩnh Lộc	Năm 2011	12	13	40	2	67	67	
		Đến tháng 7/2016	12	17	36	2	67	68	
		Đến hết tháng 12/2016	12	17	36	2	67	68	
17	Yên Định	Năm 2011	12	26	38	8	84	76	
		Đến tháng 7/2016	12	23	37	11	83	76	
		Đến hết tháng 12/2016	12	23	37	11	83	76	
18	Thọ Xuân	Năm 2011	12	16	54	3	85	85	
		Đến tháng 7/2016	12	16	55	3	86	87	
		Đến hết tháng 12/2016	12	16	55	3	86	87	
19	Ngọc Lặc	Năm 2011	13	15	45	4	77	77	
		Đến tháng 7/2016	13	14	37	4	68	77	
		Đến hết tháng 12/2016	13	14	36	4	67	77	

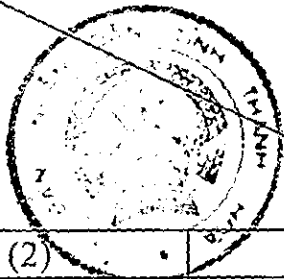
STT	Đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
20	Thạch Thành	Năm 2011	13	16	45	4	78	79	
		Đến tháng 7/2016	13	14	45	6	78	79	
		Đến hết tháng 12/2016	13	14	45	6	78	79	
21	Bá Thước	Năm 2011	13	18	40	0	71	79	
		Đến tháng 7/2016	13	16	46	0	75	80	
		Đến hết tháng 12/2016	13	16	46	0	75	80	
22	Lang Chánh	Năm 2011	13	15	35	3	66	67	
		Đến tháng 7/2016	13	12	38	3	66	67	
		Đến hết tháng 12/2016	13	12	38	3	66	67	
23	Cẩm Thủy	Năm 2011	13	15	44	0	72	74	
		Đến tháng 7/2016	13	13	41	0	67	75	
		Đến hết tháng 12/2016	13	13	41	0	67	75	

STT			Thời gian	Số lượng cấp Trưởng phòng	Số lượng cấp Phó phòng	Số lượng công chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
			Đơn vị							
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
24	Thường Xuân		Năm 2011	13	17	39	5	74	80	
			Đến tháng 7/2016	13	17	36	6	72	81	
			Đến hết tháng 12/2016	13	17	36	6	72	81	
25	Quan Sơn		Năm 2011	13	20	25	4	62	63	
			Đến tháng 7/2016	13	20	25	3	61	64	
			Đến hết tháng 12/2016	13	20	24	3	60	64	
26	Quan Hoá		Năm 2011	13	17	38	1	69	71	
			Đến tháng 7/2016	13	16	41	1	71	72	
			Đến hết tháng 12/2016	13	16	39	1	69	72	
27	Mường Lát		Năm 2011	13	8	28	2	51	61	
			Đến tháng 7/2016	13	8	31	2	54	62	
			Đến hết tháng 12/2016	13	8	30	2	53	62	

Ghi chú: (*) Tổng số biên chế được giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

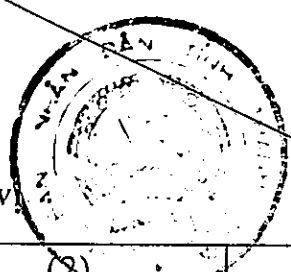
Biểu số 11: Viên chức, người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện

STT			Thời gian	Số lượng cấp Trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Đơn vị									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
1	TP Thanh Hóa	Năm 2011	122	182	2273		2577	1621		
		Đến tháng 7/2016	144	226	2383	80	2833	3283		
		Đến hết tháng 12/2016	144	226	2340	80	2790	3283		
2	TX Sầm Sơn	Năm 2011	24	38	616		678	531		
		Đến tháng 7/2016	43	60	922	82	1107	619		
		Đến hết tháng 12/2016	43	60	922	82	1107	1086		
3	TX Bim Sơn	Năm 2011	24	26	474		524	590		
		Đến tháng 7/2016	31	36	483	19	569	603		
		Đến hết tháng 12/2016	31	36	481	19	567	603		
4	Nga Sơn	Năm 2011	60	65	1421		1546	1639		
		Đến tháng 7/2016	87	105	1647	14	1853	1827		
		Đến hết tháng 12/2016	87	105	1645	14	1851	1827		

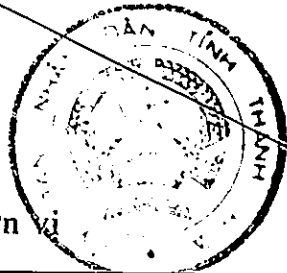
STT			Thời gian	Số lượng cấp Trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Đơn vị									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
5	Hà Trung	Năm 2011	56	69	1232		1357	1338		
		Đến tháng 7/2016	81	94	1293	63	1531	1387		
		Đến hết tháng 12/2016	81	94	1288	63	1526	1387		
6	Hậu Lộc	Năm 2011	62	82	1890		2034	1731		
		Đến tháng 7/2016	89	123	1768	97	2077	1926		
		Đến hết tháng 12/2016	89	123	1742	97	2051	1926		
7	Hoàng Hoá	Năm 2011	54	82	2509		2645	2645		
		Đến tháng 7/2016	103	183	2063	170	2519	2441		
		Đến hết tháng 12/2016	103	183	2051	170	2507	2441		
8	Quảng Xương	Năm 2011	68	87	2018		2173	2297		
		Đến tháng 7/2016	90	122	1700	269	2181	2367		
		Đến hết tháng 12/2016	90	122	1700	269	2181	2367		

STT	Đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp Trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Tỉnh Gia	Năm 2011	78	123	1960		2161	2303	
		Đến tháng 7/2016	110	170	2187	163	2630	2521	
		Đến hết tháng 12/2016	110	170	2157	163	2600	2521	
10	Nông Công	Năm 2011	74	88	1477		1639	1729	
		Đến tháng 7/2016	108	117	1625	197	2047	1886	
		Đến hết tháng 12/2016	108	117	1621	197	2043	1886	
11	Triệu Sơn	Năm 2011	78	103	1727		1908	2134	
		Đến tháng 7/2016	113	172	1930	104	2319	2300	
		Đến hết tháng 12/2016	113	172	1907	104	2296	2300	
12	Đông Sơn	Năm 2011	29	44	774		847	1183	
		Đến tháng 7/2016	50	65	830	28	973	922	
		Đến hết tháng 12/2016	50	65	818	28	961	922	

STT	Đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp Trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
13	Như Thanh	Năm 2011	46	66	1145		1257	1311	
		Đến tháng 7/2016	58	90	1319	96	1563	1411	
		Đến hết tháng 12/2016	58	90	1319	96	1563	1411	
14	Thiệu Hoá	Năm 2011	57	71	1550		1678	1742	
		Đến tháng 7/2016	88	111	1483	106	1788	1603	
		Đến hết tháng 12/2016	88	111	1481	106	1786	1603	
15	Như Xuân	Năm 2011	54	65	847		966	1013	
		Đến tháng 7/2016	58	73	1068	80	1279	1220	
		Đến hết tháng 12/2016	58	73	1056	80	1267	1220	
16	Vĩnh Lộc	Năm 2011	38	45	745		828	1014	
		Đến tháng 7/2016	54	77	972	57	1160	1055	
		Đến hết tháng 12/2016	54	77	956	57	1144	1055	

STT			Thời gian	Số lượng cấp Trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Đơn vị									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
17	Yên Định	Năm 2011	62	84	1369		1515	1752		
		Đến tháng 7/2016	91	131	1559	67	1848	1846		
		Đến hết tháng 12/2016	91	131	1538	67	1827	1846		
18	Thọ Xuân	Năm 2011	88	131	1889		2108	2225		
		Đến tháng 7/2016	129	213	2051	193	2586	2484		
		Đến hết tháng 12/2016	129	213	2025	193	2560	2484		
19	Ngọc Lặc	Năm 2011	74	88	2020		2182	2117		
		Đến tháng 7/2016	86	110	1774	172	2142	1814		
		Đến hết tháng 12/2016	86	110	1771	172	2139	1814		
20	Thạch Thành	Năm 2011	78	83	1815		1976	1691		
		Đến tháng 7/2016	100	127	1540	166	1933	1925		
		Đến hết tháng 12/2016	100	127	1516	166	1909	1925		

STT	Đơn vị	Thời gian	Số lượng cấp Trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
21	Bá Thước	Năm 2011	75	95	1524		1694	1537	
		Đến tháng 7/2016	84	113	1344	98	1639	1575	
		Đến hết tháng 12/2016	84	113	1344	98	1639	1575	
22	Lang Chánh	Năm 2011	59	59	718		836	846	
		Đến tháng 7/2016	62	61	785	88	996	847	
		Đến hết tháng 12/2016	62	61	785	88	996	847	
23	Cẩm Thủy	Năm 2011	57	62	1099		1218	1439	
		Đến tháng 7/2016	67	82	1236	87	1472	1515	
		Đến hết tháng 12/2016	67	82	1226	87	1462	1515	
24	Thường Xuân	Năm 2011	58	89	1338		1485	1512	
		Đến tháng 7/2016	67	107	1367	177	1718	1615	
		Đến hết tháng 12/2016	67	107	1367	177	1718	1615	

STT			Thời gian	Số lượng cấp Trưởng	Số lượng cấp Phó	Số lượng viên chức	Số lượng người lao động HĐ	Tổng từ (4) đến (7)	Tổng số biên chế (*)	Ghi chú biến động
	Đơn vị									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
25	Quan Sơn	Năm 2011	45	86	621		752	829		
		Đến tháng 7/2016	45	84	739	80	948	836		
		Đến hết tháng 12/2016	45	84	739	80	948	836		
26	Quan Hoá	Năm 2011	46	80	662		788	886		
		Đến tháng 7/2016	46	84	751	71	952	911		
		Đến hết tháng 12/2016	46	84	751	71	952	911		
27	Mường Lát	Năm 2011	35	40	531		606	639		
		Đến tháng 7/2016	35	40	682	24	781	794		
		Đến hết tháng 12/2016	35	40	682	24	781	794		

Ghi chú: (*) Tổng số biên chế được giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.